

Số: 22/CBTT-ĐK/2026

Phú Lợi, ngày 27 tháng 8 năm 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN  
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN  
NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM.

- Tên tổ chức: **CÔNG TY CP – TỔNG CÔNG TY NƯỚC – MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG**
- Mã chứng khoán: **BWE**
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 11 Ngô Văn Trị, P. Phú Lợi, TP.Hồ Chí Minh
- Điện thoại: 0274.3824 245 Fax: 0274.3897 722
- Người thực hiện công bố thông tin: Bà **Dương Anh Thư**  
Chức vụ: Trưởng Ban Kiểm soát

Loại thông tin công bố : ☒ định kỳ ☐ bất thường ☐ 24h ☐ theo yêu cầu

**Nội dung thông tin công bố thông tin (\*):**

+ Công bố thông tin: + Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ - Công ty CP – Tổng Công ty Nước – Môi trường Bình Dương cho kỳ Kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 (đã được soát xét).

+ Công văn số 1000/CPN.MT-TCKT ngày 26/08/2026 về việc giải trình kết quả kinh doanh trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu năm 2026 đã được soát xét tăng hơn 10% so với cùng kỳ năm trước.

+ Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 27/08/2026 tại đường dẫn: <http://www.biwase.com.vn>.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

- Tài liệu đính kèm/

Tài liệu liên quan đến việc CBTT/

**Đại diện tổ chức**

Người UQ CBTT

(Ký ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



**Dương Anh Thư**

**CÔNG TY CP – TỔNG CÔNG TY  
NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG**

**Số: 1000/CPN.MT-TCKT**

*V/v Giải trình kết quả kinh doanh trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 06 tháng đầu năm 2026 đã được soát xét tăng hơn 10% so với cùng kỳ năm trước*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 8 năm 2026**

**Kính gửi:**

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

Công ty CP – Tổng Công ty Nước – Môi trường Bình Dương xin gửi tới Quý Ủy ban và Quý Sở lời chào trân trọng!

Thực hiện Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC, Công ty CP – Tổng Công ty Nước – Môi trường Bình Dương xin giải trình về biến động Kết quả hoạt động kinh doanh trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 06 tháng đầu năm 2026 đã được soát xét so với cùng kỳ năm 2025. Cụ thể:

| STT | Chỉ tiêu                  | 06 tháng đầu năm 2026 | 06 tháng đầu năm 2025 | Chênh lệch tăng/ giảm | Tỷ lệ % |
|-----|---------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|---------|
| (1) | (2)                       | (3)                   | (4)                   | (5) = (3) – (4)       | (6)     |
| 1   | Lợi nhuận trước thuế TNDN | 613.078.641.247       | 530.955.150.304       | 82.123.490.943        | 15,47%  |
| 2   | Lợi nhuận sau thuế TNDN   | 548.869.076.473       | 467.915.643.205       | 80.953.433.268        | 17,30%  |

**Nguyên nhân do:**

- + **Hoạt động sản xuất kinh doanh chính:** Trong kỳ, Công ty tiếp tục duy trì được sự ổn định về số lượng khách hàng đầu nổi sử dụng nước sạch, khối lượng nước sạch tiêu thụ nên doanh thu từ hoạt động sản xuất nước sạch trong kỳ tăng trưởng ổn định so với kỳ trước. Bên cạnh đó, do công tác phòng chống thất thoát nước tiếp tục được tăng cường nên tỷ lệ thất thoát nước ổn định, các chi phí sản xuất nước sạch được tiết giảm, góp phần gia tăng lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh chính của Công ty. Tuy nhiên, do doanh thu từ hoạt động xử lý nước thải, xử lý rác thải và doanh thu hoạt động xây lắp giảm, nên điều này dẫn đến tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ kỳ này tăng không đáng kể so với kỳ trước.
- + **Hoạt động tài chính:** Trong kỳ, Công ty ghi nhận doanh thu lãi tiền gửi, lãi cho vay và cổ tức lợi nhuận được chia giảm 83,86 tỷ VND, chi phí đi vay tăng 25,37 tỷ VND so với kỳ

trước. Bên cạnh đó, Công ty tiếp tục duy trì các biện pháp phòng ngừa rủi ro tỷ giá thông qua các Hợp đồng giao dịch phái sinh lãi suất - hoán đổi tiền tệ chéo (Cross Currency Swap - CCS) đã ký kết với các tổ chức tín dụng với điều kiện hoán đổi một số hợp đồng vay sang lãi suất và tỷ giá cố định, góp phần giảm lỗ chênh lệch tỷ giá so với kỳ trước năm trước 52,35 tỷ VND.

+ Các chỉ tiêu khác biến động không đáng kể so với cùng kỳ năm trước.

Tổng hợp các nguyên nhân trên làm cho Lợi nhuận kế toán trước thuế trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 06 tháng đầu năm 2026 tăng 82,12 tỷ VND (tăng 15,47%); Lợi nhuận sau thuế của 06 tháng đầu năm 2026 tăng 80,95 tỷ VND (tăng 17,30%) so với cùng kỳ năm trước.

Trên đây là giải trình của Công ty CP – Tổng Công ty Nước – Môi trường Bình Dương, kính trình Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh xem xét.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên
- HĐQT, BGĐ
- Phòng TC-KT
- VT

CÔNG TY CP – TỔNG CÔNG TY NƯỚC –  
MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG



Trần Chiến Công  
Tổng Giám Đốc

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI  
TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026  
(đã được soát xét)

## **NỘI DUNG**

|                                                            | Trang   |
|------------------------------------------------------------|---------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc                              | 02 - 03 |
| Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ          | 04 - 05 |
| Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét   | 06 - 79 |
| Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ          | 06 - 07 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ | 08      |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ           | 09 - 10 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ        | 11 - 79 |

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

### **CÔNG TY**

Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương (trước đây là Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương), hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3700145694 ngày 07/02/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương (nay là Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh) cấp, thay đổi lần thứ 21 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần ngày 18/07/2025.

Trụ sở chính của Công ty tại số 11 đường Ngô Văn Trị, phường Phú Lợi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

#### **Hội đồng quản trị:**

|                        |              |
|------------------------|--------------|
| Ông Nguyễn Văn Thiện   | Chủ tịch     |
| Ông Trần Chiến Công    | Phó Chủ tịch |
| Ông Dương Hoàng Sơn    | Thành viên   |
| Ông Phạm Thanh Vũ      | Thành viên   |
| Ông Nguyễn Văn Trí     | Thành viên   |
| Ông Nguyễn Thanh Phong | Thành viên   |
| Ông Tạ Trọng Hiệp      | Thành viên   |

#### **Ban Tổng Giám đốc:**

|                          |                   |                              |
|--------------------------|-------------------|------------------------------|
| Ông Trần Chiến Công      | Tổng Giám đốc     |                              |
| Ông Dương Hoàng Sơn      | Phó Tổng Giám đốc | (Miễn nhiệm ngày 10/08/2026) |
| Ông Ngô Văn Lui          | Phó Tổng Giám đốc |                              |
| Ông Phạm Thanh Hùng      | Phó Tổng Giám đốc | (Miễn nhiệm ngày 16/01/2026) |
| Ông Mai Song Hào         | Phó Tổng Giám đốc |                              |
| Ông Trần Tấn Đức         | Phó Tổng Giám đốc | (Miễn nhiệm ngày 01/04/2026) |
| Ông Đoàn Hữu Ngọc Thường | Phó Tổng Giám đốc | (Bổ nhiệm ngày 01/05/2026)   |

#### **Ban Kiểm soát:**

|                         |            |                              |
|-------------------------|------------|------------------------------|
| Bà Dương Anh Thư        | Trưởng ban |                              |
| Bà Nguyễn Thị Thu Trang | Thành viên |                              |
| Bà Đinh Thị Thúy Nga    | Thành viên | (Bổ nhiệm ngày 27/03/2026)   |
| Ông Nguyễn Đức Bảo      | Thành viên | (Miễn nhiệm ngày 27/03/2026) |

### **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này là Ông Nguyễn Văn Thiện - Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ông Trần Chiến Công - Tổng Giám đốc.

## **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Chúng tôi - Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, chúng tôi cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Chúng tôi đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chúng tôi cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

#### **Cam kết khác**

Chúng tôi cam kết rằng Công ty chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

Phê duyệt, ngày 26 tháng 08 năm 2026

**TM. Ban Tổng Giám đốc**

**Tổng Giám đốc**



**Trần Chiến Công**

Số: 260826.002/BCTC.KT1

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương được lập ngày 26 tháng 08 năm 2026, từ trang 6 đến trang 79, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Kết luận của kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

*Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2026*

**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**

**Phó Tổng Giám đốc**



**Phạm Anh Tuấn**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm  
toán số: 0777-2023-002-1

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

| Mã số TÀI SẢN                                    | Thuyết minh | 30/06/2026                | 01/01/2026                |
|--------------------------------------------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
|                                                  |             | VND                       | VND                       |
| <b>100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   |             | <b>3.316.431.302.884</b>  | <b>3.794.456.158.624</b>  |
| <b>110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>3</b>    | <b>557.690.872.762</b>    | <b>1.063.136.902.108</b>  |
| 111 1. Tiền                                      |             | 280.419.633.915           | 334.262.117.825           |
| 112 2. Các khoản tương đương tiền                |             | 277.271.238.847           | 728.874.784.283           |
| <b>120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>4</b>    | <b>576.437.195.433</b>    | <b>414.163.348.582</b>    |
| 123 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn  |             | 576.437.195.433           | 414.163.348.582           |
| <b>130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      |             | <b>1.083.531.927.301</b>  | <b>1.328.296.353.536</b>  |
| 131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 5           | 548.609.931.439           | 666.520.478.703           |
| 132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 6           | 274.671.786.567           | 420.090.349.910           |
| 135 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 7.1         | 312.144.010.261           | 293.202.291.037           |
| 136 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        |             | (51.893.800.966)          | (51.516.766.114)          |
| <b>140 IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>9</b>    | <b>910.595.092.269</b>    | <b>852.685.212.624</b>    |
| 141 1. Hàng tồn kho                              |             | 910.595.092.269           | 852.685.212.624           |
| <b>160 V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              |             | <b>188.176.215.119</b>    | <b>136.174.341.774</b>    |
| 161 1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn              | 10          | 31.608.988.671            | 30.828.695.406            |
| 162 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   |             | 156.206.033.316           | 104.962.146.814           |
| 163 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 18          | 361.193.132               | 383.499.554               |
| <b>200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    |             | <b>12.309.415.112.627</b> | <b>11.353.799.693.396</b> |
| <b>210 I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         |             | <b>936.698.746.034</b>    | <b>949.515.769.363</b>    |
| 215 1. Phải thu dài hạn khác                     | 7.2         | 936.698.746.034           | 949.515.769.363           |
| <b>220 II. Tài sản cố định</b>                   |             | <b>5.386.358.684.818</b>  | <b>4.729.509.359.374</b>  |
| 221 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 12          | 5.277.540.797.778         | 4.622.396.217.141         |
| 222 - Nguyên giá                                 |             | 11.722.453.070.368        | 10.737.842.659.724        |
| 223 - Giá trị hao mòn lũy kế                     |             | (6.444.912.272.590)       | (6.115.446.442.583)       |
| 227 2. Tài sản cố định vô hình                   | 13          | 108.817.887.040           | 107.113.142.233           |
| 228 - Nguyên giá                                 |             | 131.484.906.451           | 127.796.016.422           |
| 229 - Giá trị hao mòn lũy kế                     |             | (22.667.019.411)          | (20.682.874.189)          |
| <b>250 III. Tài sản dở dang dài hạn</b>          |             | <b>2.038.103.152.224</b>  | <b>1.877.416.939.999</b>  |
| 252 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 11          | 2.038.103.152.224         | 1.877.416.939.999         |
| <b>260 IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>          | <b>4</b>    | <b>3.588.436.563.823</b>  | <b>3.408.535.697.477</b>  |
| 262 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết   |             | 2.817.005.425.793         | 2.664.764.559.447         |
| 263 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác            |             | 641.355.138.030           | 611.895.138.030           |
| 265 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn   |             | 130.076.000.000           | 131.876.000.000           |
| <b>270 V. Tài sản dài hạn khác</b>               |             | <b>359.817.965.728</b>    | <b>388.821.927.183</b>    |
| 271 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn               | 10          | 200.719.347.284           | 218.245.450.863           |
| 279 2. Lợi thế thương mại                        | 14          | 159.098.618.444           | 170.576.476.320           |
| <b>280 TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     |             | <b>15.625.846.415.511</b> | <b>15.148.255.852.020</b> |

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026  
(tiếp theo)

| Mã số NGUỒN VỐN                                      | Thuyết minh | 30/06/2026                | 01/01/2026                |
|------------------------------------------------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
|                                                      |             | VND                       | VND                       |
| <b>300 C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                            |             | <b>9.219.086.045.682</b>  | <b>8.858.977.501.828</b>  |
| <b>310 I. Nợ ngắn hạn</b>                            |             | <b>2.983.509.741.488</b>  | <b>2.972.406.262.588</b>  |
| 311 1. Phải trả người bán ngắn hạn                   | 16          | 543.914.766.029           | 396.944.196.571           |
| 312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn             | 17          | 164.731.409.264           | 138.423.339.829           |
| 313 3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận                    |             | 27.100.000                | -                         |
| 314 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn  | 18          | 75.677.425.763            | 96.005.154.020            |
| 315 5. Phải trả người lao động                       |             | 66.808.746.725            | 78.651.785.069            |
| 316 6. Chi phí phải trả ngắn hạn                     | 19          | 59.942.364.420            | 63.896.100.060            |
| 320 7. Phải trả ngắn hạn khác                        | 20          | 43.831.118.174            | 53.435.681.288            |
| 321 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn             | 15          | 1.776.873.088.737         | 2.004.141.091.505         |
| 323 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                     |             | 251.703.722.376           | 140.908.914.246           |
| <b>330 II. Nợ dài hạn</b>                            |             | <b>6.235.576.304.194</b>  | <b>5.886.571.239.240</b>  |
| 338 1. Phải trả dài hạn khác                         | 20          | 788.079.579.898           | 785.777.939.098           |
| 339 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn              | 15          | 5.410.960.013.142         | 5.066.102.621.804         |
| 342 3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả               | 33          | 35.813.583.018            | 33.967.550.202            |
| 344 4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ          |             | 723.128.136               | 723.128.136               |
| <b>400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                         | <b>21</b>   | <b>6.406.760.369.829</b>  | <b>6.289.278.350.192</b>  |
| 411 1. Vốn góp của chủ sở hữu                        |             | 2.199.286.440.000         | 2.199.286.440.000         |
| 411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        |             | 2.199.286.440.000         | 2.199.286.440.000         |
| 412 2. Thặng dư vốn cổ phần                          |             | 621.342.364.000           | 621.342.364.000           |
| 414 3. Vốn khác của chủ sở hữu                       |             | 97.817.204.031            | 97.817.204.031            |
| 418 4. Quỹ đầu tư phát triển                         |             | 1.806.147.810.544         | 1.522.413.549.498         |
| 420 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối             |             | 1.362.616.458.264         | 1.537.007.117.680         |
| 420a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước |             | 816.207.693.382           | 595.968.449.871           |
| 420b - LNST chưa phân phối kỳ này                    |             | 546.408.764.882           | 941.038.667.809           |
| 429 6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát               |             | 319.550.092.990           | 311.411.674.983           |
| <b>440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                       |             | <b>15.625.846.415.511</b> | <b>15.148.255.852.020</b> |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phê duyệt, ngày 26 tháng 08 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật

Võ Thanh Nhân

Nguyễn Thị Mộng Thường

Trần Chiến Công

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

| Mã số | CHỈ TIÊU                                               | Thuyết minh | 06 tháng đầu năm 2026 | 06 tháng đầu năm 2025 |
|-------|--------------------------------------------------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
|       |                                                        |             | VND                   | VND                   |
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ              | 24          | 2.257.174.211.554     | 2.249.077.857.788     |
| 10    | 2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ     |             | 2.257.174.211.554     | 2.249.077.857.788     |
| 11    | 3. Giá vốn hàng bán                                    | 25          | 1.208.248.858.791     | 1.309.275.480.162     |
| 20    | 4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ       |             | 1.048.925.352.763     | 939.802.377.626       |
| 22    | 5. Doanh thu hoạt động tài chính                       | 26          | 29.429.026.506        | 107.794.209.191       |
| 23    | 6. Chi phí tài chính                                   | 27          | 217.100.950.118       | 249.706.456.161       |
| 24    | - Trong đó: Chi phí đi vay                             |             | 217.100.950.118       | 191.730.020.097       |
| 25    | 7. Chi phí bán hàng                                    | 28          | 216.903.591.867       | 214.677.430.922       |
| 26    | 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp                        | 29          | 141.938.538.251       | 141.287.762.848       |
| 27    | 9. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết |             | 111.894.541.746       | 75.646.843.150        |
| 30    | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh            |             | 614.305.840.779       | 517.571.780.036       |
| 31    | 11. Thu nhập khác                                      | 30          | 25.689.955.909        | 32.204.720.611        |
| 32    | 12. Chi phí khác                                       | 31          | 26.917.155.441        | 18.821.350.343        |
| 40    | 13. Lợi nhuận khác                                     |             | (1.227.199.532)       | 13.383.370.268        |
| 50    | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                  |             | 613.078.641.247       | 530.955.150.304       |
| 51    | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                        | 32          | 62.363.531.958        | 62.544.228.380        |
| 52    | 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                         | 33          | 1.846.032.816         | 495.278.719           |
| 60    | 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN                            |             | 548.869.076.473       | 467.915.643.205       |
| 61    | 18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ                  |             | 546.408.764.882       | 450.147.558.420       |
| 62    | 19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát     |             | 2.460.311.591         | 17.768.084.785        |
| 70    | 20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                           | 34          | 2.137                 | 1.699                 |

Phê duyệt, ngày 26 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật



Võ Thanh Nhân



Nguyễn Thị Mộng Thường



Trần Chiến Công

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số                                             | CHỈ TIÊU                                                                                  | Thuyết minh | 06 tháng đầu năm 2026<br>VND | 06 tháng đầu năm 2025<br>VND |
|---------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------------------|------------------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b> |                                                                                           |             |                              |                              |
| 01                                                | <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>                                                            |             | 613.078.641.247              | 530.955.150.304              |
|                                                   | <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>                                                        |             |                              |                              |
| 02                                                | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư                                         |             | 345.554.159.255              | 325.741.528.520              |
| 03                                                | - Các khoản dự phòng                                                                      |             | 377.034.852                  | (150.713.754)                |
| 04                                                | - Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ |             | (4.993.507.702)              | 52.345.918.771               |
| 05                                                | - Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính                                                   |             | (135.048.226.597)            | (191.903.265.203)            |
| 06                                                | - Chi phí đi vay                                                                          |             | 217.100.950.118              | 189.500.063.338              |
| 08                                                | <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                   |             | 1.036.069.051.173            | 906.488.681.976              |
| 09                                                | - Tăng/giảm các khoản phải thu                                                            |             | 68.519.868.572               | (394.271.203.211)            |
| 10                                                | - Tăng/giảm hàng tồn kho                                                                  |             | (57.909.879.645)             | 108.811.552.725              |
| 11                                                | - Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)            |             | 156.504.823.085              | 93.747.753.771               |
| 12                                                | - Tăng/giảm chi phí chờ phân bổ                                                           |             | 16.745.810.314               | (18.137.053.695)             |
| 14                                                | - Chi phí đi vay đã trả                                                                   |             | (220.813.364.434)            | (190.422.101.517)            |
| 15                                                | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                       |             | (66.542.057.872)             | (45.421.265.180)             |
| 17                                                | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                  |             | (40.499.124.656)             | (43.869.845.597)             |
| 20                                                | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                      |             | 892.075.126.537              | 416.926.519.272              |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>    |                                                                                           |             |                              |                              |
| 21                                                | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác              |             | (1.032.970.328.355)          | (646.722.504.938)            |
| 22                                                | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác           |             | 146.363.636                  | 13.327.902.727               |
| 23                                                | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                   |             | (304.072.654.233)            | (251.727.471.610)            |
| 24                                                | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                           |             | 147.100.000.000              | 140.900.000.000              |
| 25                                                | 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                |             | (157.917.475.000)            | (107.616.404.112)            |
| 26                                                | 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                            |             | 3.900.000.000                | 310.400.000.000              |
| 27                                                | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                    |             | 107.617.278.997              | 98.204.658.941               |
| 30                                                | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                          |             | (1.236.196.814.955)          | (443.233.818.992)            |

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

| Mã số                                       | CHỈ TIÊU                                                       | Thuyết minh | 06 tháng đầu năm 2026 | 06 tháng đầu năm 2025 |
|---------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
|                                             |                                                                |             | VND                   | VND                   |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH |                                                                |             |                       |                       |
| 31                                          | 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu |             | 2.000.000.000         | 5.157.390.000         |
| 33                                          | 2. Tiền thu từ đi vay                                          |             | 1.832.976.453.387     | 2.716.958.288.735     |
| 34                                          | 3. Tiền trả nợ gốc vay                                         |             | (1.710.397.817.001)   | (2.308.799.040.603)   |
| 36                                          | 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                     |             | (285.907.237.200)     | (297.427.237.200)     |
| 40                                          | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                   |             | (161.328.600.814)     | 115.889.400.932       |
| 50                                          | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ                                 |             | (505.450.289.232)     | 89.582.101.212        |
| 60                                          | Tiền và tương đương tiền đầu năm                               |             | 1.063.136.902.108     | 1.006.668.267.497     |
| 61                                          | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ        |             | 4.259.886             | 11.832.937            |
| 70                                          | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ                               | 3           | 557.690.872.762       | 1.096.262.201.646     |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phê duyệt, ngày 26 tháng 08 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật

Võ Thanh Nhân

Nguyễn Thị Mộng Thường

Trần Chiến Công



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

### 1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương (trước đây là Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương), hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3700145694 ngày 07/02/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương (nay là Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh) cấp, thay đổi lần thứ 21 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần ngày 18/07/2025.

Trụ sở chính của Công ty tại số 11 đường Ngô Văn Trị, phường Phú Lợi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là 2.199.286.440.000 VND (Hai nghìn một trăm chín mươi chín tỷ, hai trăm tám mươi sáu triệu bốn trăm bốn mươi nghìn đồng), tương đương 219.928.644 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, tổng số cán bộ nhân viên của Công ty mẹ và các công ty con là 2.515 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là 2.632 người).

#### Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và cung cấp nước sạch; xử lý chất thải và nước thải trên địa bàn tỉnh Bình Dương (nay là Thành phố Hồ Chí Minh).

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Đầu tư, khai thác, xử lý, cung cấp nước sạch phục vụ cho sinh hoạt và sản xuất;
- Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải (sinh hoạt, công nghiệp và chất thải độc hại);
- Xử lý nước thải sinh hoạt;
- Thi công xây dựng, sửa chữa hệ thống cấp thoát nước;
- Sản xuất nước khoáng;
- Mua bán vật tư ngành nước;
- Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại;
- Thực hiện các dịch vụ công trình đô thị: nạo vét cống rãnh, hút hầm cầu, rửa đường;
- Sản xuất phân compost.

#### Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

*Hoạt động sản xuất kinh doanh chính:* Trong kỳ, Công ty tiếp tục duy trì được sự ổn định về số lượng khách hàng đầu nổi sử dụng nước sạch, khối lượng nước sạch tiêu thụ nên doanh thu từ hoạt động sản xuất nước sạch trong kỳ tăng trưởng ổn định so với kỳ trước. Bên cạnh đó, do công tác phòng chống thất thoát nước tiếp tục được tăng cường nên tỷ lệ thất thoát nước ổn định, các chi phí sản xuất nước sạch được tiết giảm, góp phần gia tăng lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh chính của Công ty.

Tuy nhiên, do doanh thu từ hoạt động xử lý nước thải, xử lý rác thải và doanh thu hoạt động xây lắp giảm, nên điều này dẫn đến tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ kỳ này tăng không đáng kể so với kỳ trước.

**Hoạt động tài chính:** Trong kỳ, Công ty ghi nhận doanh thu lãi tiền gửi, lãi cho vay và cổ tức lợi nhuận được chia giảm 83,86 tỷ VND, chi phí đi vay tăng 25,37 tỷ VND so với kỳ trước. Bên cạnh đó, Công ty tiếp tục duy trì các biện pháp phòng ngừa rủi ro tỷ giá thông qua các Hợp đồng giao dịch phái sinh lãi suất - hoán đổi tiền tệ chéo (Cross Currency Swap - CCS) đã ký kết với các tổ chức tín dụng với điều kiện hoán đổi một số hợp đồng vay sang lãi suất và tỷ giá cố định, góp phần giảm lỗ chênh lệch tỷ giá so với kỳ trước năm trước 52,35 tỷ VND. Các chỉ tiêu khác tăng/giảm không đáng kể.

Tổng hợp các nguyên nhân chủ yếu nêu trên khiến cho Lợi nhuận kế toán trước thuế kỳ này tăng 82,12 tỷ VND so với kỳ trước.

#### **Cấu trúc Tập đoàn**

**Công ty có mười bảy (17) công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2026 là:**

| Tên công ty                                                           | Địa chỉ     | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính                                                                                  |
|-----------------------------------------------------------------------|-------------|---------------|------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Công ty con cấp 1</b>                                              |             |               |                        |                                                                                                             |
| 1. Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An                              | Tây Ninh    | 73,86%        | 73,86%                 | Sản xuất và kinh doanh nước sạch.                                                                           |
| 2. Công ty TNHH MTV Tư vấn Biwase                                     | Hồ Chí Minh | 100,00%       | 100,00%                | Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng; tư vấn thẩm tra thiết kế, dự toán; ....                               |
| 3. Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Bằng Tâm                        | Tây Ninh    | 84,64%        | 84,64%                 | Sản xuất và kinh doanh nước sạch.                                                                           |
| 4. Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Cần Giuộc                        | Tây Ninh    | 97,27%        | 97,27%                 | Kinh doanh nước sạch.                                                                                       |
| 5. Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Châu Thành                       | Tây Ninh    | 96,06%        | 96,06%                 | Kinh doanh nước sạch.                                                                                       |
| 6. Công ty TNHH MTV Liên hợp Khoa học - Công nghệ - Môi trường Biwase | Hồ Chí Minh | 100,00%       | 100,00%                | Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải; sản xuất phân compost; thực hiện các dịch vụ công trình đô thị; ... |
| 7. Công ty TNHH MTV Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Biwase            | Hồ Chí Minh | 100,00%       | 100,00%                | Sản xuất kinh doanh nước uống tinh khiết đóng chai, đóng bình hiệu BIWASE.                                  |
| 8. Công ty TNHH MTV Nước Biwase Bình Phước                            | Hồ Chí Minh | 100,00%       | 100,00%                | Sản xuất và kinh doanh nước sạch.                                                                           |
| 9. Công ty TNHH MTV Xử lý Nước thải và Thoát nước Biwase              | Hồ Chí Minh | 100,00%       | 100,00%                | Thoát nước và xử lý nước thải.                                                                              |
| 10. Công ty Cổ phần Nước Biwase Cần Thơ                               | Cần Thơ     | 62,00%        | 62,00%                 | Sản xuất và kinh doanh nước sạch.                                                                           |
| 11. Công ty TNHH MTV Nước - Môi trường Biwase Kiên Giang              | An Giang    | 100,00%       | 100,00%                | Sản xuất và kinh doanh nước sạch.                                                                           |

| Tên công ty                                                    | Địa chỉ     | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính        |
|----------------------------------------------------------------|-------------|---------------|------------------------|-----------------------------------|
| <b>Công ty con cấp 1 (tiếp theo)</b>                           |             |               |                        |                                   |
| 12. Công ty TNHH Một thành viên Nước Dĩ An Biwase (i)          | Hồ Chí Minh | 100,00%       | 100,00%                | Sản xuất và kinh doanh nước sạch. |
| 13. Công ty TNHH Một thành viên Nước KLH Bình Dương Biwase (i) | Hồ Chí Minh | 100,00%       | 100,00%                | Sản xuất và kinh doanh nước sạch. |
| 14. Công ty TNHH Một thành viên Nước Tân Uyên Biwase (i)       | Hồ Chí Minh | 100,00%       | 100,00%                | Sản xuất và kinh doanh nước sạch. |
| 15. Công ty TNHH Một thành viên Nước Bàu Bàng Biwase (i)       | Hồ Chí Minh | 100,00%       | 100,00%                | Sản xuất và kinh doanh nước sạch. |
| <b>Công ty con cấp 2</b>                                       |             |               |                        |                                   |
| 1. Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Cần Đước (ii)            | Tây Ninh    | 73,71%        | 99,80%                 | Sản xuất và kinh doanh nước sạch. |
| 2. Công ty Cổ phần Xây dựng E.T.S (iii)                        | Hồ Chí Minh | 74,85%        | 74,85%                 | Xây dựng.                         |

(i) Các công ty con được thành lập ngày 15/05/2026. Tuy nhiên do phát sinh các vấn đề liên quan đến việc hoàn thiện thủ tục pháp lý, trong đó bao gồm các vấn đề liên quan đến thỏa thuận dịch vụ cấp nước và các chính sách ưu đãi thuế mà Công ty đang được hưởng, nên các công ty con này không thể triển khai hoạt động kinh doanh theo định hướng, kế hoạch ban đầu. Do đó, Hội đồng quản trị Công ty đã thông qua Nghị quyết số 45/NQ-HĐQT ngày 19/06/2026 về việc giải thể các công ty con này. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty đã hoàn tất các thủ tục giải thể, chấm dứt hoạt động đối với Công ty TNHH Một thành viên Nước KLH Bình Dương Biwase, Công ty TNHH Một thành viên Nước Tân Uyên Biwase và Công ty TNHH Một thành viên Nước Bàu Bàng Biwase. Công ty TNHH Một thành viên Nước Dĩ An Biwase đang hoàn tất các thủ tục cuối cùng để giải thể, chấm dứt hoạt động theo quy định.

(ii) Là công ty con của Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An.

(iii) Là công ty con của Công ty TNHH MTV Liên hợp Khoa học - Công nghệ - Môi trường Biwase.

**Danh sách các công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại ngày 30/06/2026 như sau:**

| Tên công ty                                      | Địa chỉ     | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính                                                             |
|--------------------------------------------------|-------------|---------------|------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Công ty liên kết</b>                          |             |               |                        |                                                                                        |
| 1. Công ty Cổ phần Đầu tư Xây Dựng Chánh Phú Hòa | Hồ Chí Minh | 43,33%        | 43,33%                 | Kinh doanh dịch vụ hỏa táng, xây dựng mồ mã; Kinh doanh nghĩa trang, nhà tang lễ; .... |
| 2. Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân              | Đồng Nai    | 34,71%        | 34,71%                 | Sản xuất và kinh doanh nước sạch.                                                      |
| 3. Công ty Cổ phần Cấp nước Cần Thơ 2            | Cần Thơ     | 48,86%        | 48,86%                 | Sản xuất và kinh doanh nước sạch.                                                      |
| 4. Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ        | Cần Thơ     | 24,64%        | 24,64%                 | Sản xuất và kinh doanh nước sạch.                                                      |
| 5. Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An        | Tây Ninh    | 38,06%        | 38,06%                 | Sản xuất và kinh doanh nước sạch.                                                      |
| 6. Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình           | Quảng Trị   | 41,00%        | 41,00%                 | Sản xuất và kinh doanh nước sạch.                                                      |
| 7. Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long            | Vĩnh Long   | 33,65%        | 33,65%                 | Sản xuất và kinh doanh nước sạch.                                                      |
| 8. Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Thủ Thừa    | Tây Ninh    | 48,25%        | 48,25%                 | Kinh doanh nước sạch.                                                                  |
| 9. Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình             | Quảng Trị   | 44,11%        | 44,11%                 | Sản xuất và kinh doanh nước sạch.                                                      |
| 10. Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp         | Hồ Chí Minh | 43,00%        | 43,00%                 | Sản xuất và kinh doanh nước sạch.                                                      |
| 11. Công ty Cổ phần Nước Biwase Tây Ninh (i)     | Tây Ninh    | 43,61%        | 43,61%                 | Sản xuất và kinh doanh nước sạch.                                                      |
| 12. Công ty Cổ phần Cấp nước Ninh Thuận          | Khánh Hòa   | 24,76%        | 24,76%                 | Sản xuất và kinh doanh nước sạch.                                                      |

(i) Tên cũ là Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Hưng Long.

## **2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

### **2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### **2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính, Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh**

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế cho các Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2026.

Đồng thời, ngày 20/04/2026, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 43/2026/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20/04/2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2026.

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư số 99/2025/TT-BTC và Thông tư số 43/2026/TT-BTC từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư cũng thể hiện những thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính. Số liệu so sánh được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh số 41 của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua lại khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

*Giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn:*

- Trước ngày Công ty đạt được quyền kiểm soát tại Công ty Cổ phần Nước Biwase Cần Thơ thì đây là công ty liên kết của Công ty. Tại thời điểm đạt được quyền kiểm soát, giá trị khoản đầu tư trước đây được đánh giá lại theo giá trị hợp lý và phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

*Lợi ích của cổ đông không kiểm soát*

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

Lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con khi công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu: Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con tại thời điểm trước và sau khi huy động thêm vốn.

## 2.5 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính phân bổ chi phí chờ phân bổ;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

## 2.6 . Công cụ tài chính

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay và các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

## 2.7 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: áp dụng theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán;
- Đối với tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ: áp dụng theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi ngoại tệ;
- Đối với một phần hoặc toàn bộ giá trị nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi không thực hiện đánh giá lại.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

## **2.8 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền gửi tại kho bạc.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## **2.9 . Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ được xác định là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ (thời điểm công ty mẹ nắm giữ quyền kiểm soát công ty con). Lãi mua rẻ (nếu có) sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lợi thế thương mại được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ, Công ty sẽ đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

## **2.10 . Các khoản đầu tư tài chính**

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, các khoản cho vay, ... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc cộng (+) lãi phải thu được phân bổ trong kỳ trừ (-) các khoản đã thu hồi trừ (-) dự phòng tổn thất (nếu có).

*Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết* mua trong kỳ được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết”.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng kỳ thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết từ sau ngày đầu tư đến đầu kỳ báo cáo, Công ty thực hiện như sau:

- Đối với phần điều chỉnh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của các kỳ trước, Công ty thực hiện điều chỉnh vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần đến đầu kỳ báo cáo.
- Đối với phần điều chỉnh do chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán của các kỳ trước, Công ty xác định điều chỉnh vào các khoản mục tương ứng trên Bảng cân đối kế toán theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết phát sinh trong kỳ, Công ty thực hiện loại trừ phần cổ tức ưu đãi của các cổ đông khác (nếu cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu); số dự kiến trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của công ty liên kết; phần lãi liên quan tới giao dịch công ty liên kết góp vốn hoặc bán tài sản cho Công ty trước khi xác định phần sở hữu của Công ty trong lợi nhuận hoặc lỗ của công ty liên kết kỳ báo cáo. Sau đó Công ty thực hiện điều chỉnh giá trị khoản đầu tư tương ứng với phần sở hữu trong lãi, lỗ của công ty liên kết và ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

*Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán cụ thể như sau:

- *Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư:* căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- *Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:* căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng theo quy định của pháp luật.

## **2.11 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc hoặc dự kiến mức tổn thất quá thất vãng.

## **2.12 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị xuất hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Đối với các công trình xây lắp, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.
- Đối với các sản phẩm sản xuất: nước, phân bón, ... chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.13 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Nếu phát sinh các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu mà làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                                                 |             |
|-------------------------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc                        | 07 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị                             | 06 - 08 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn               | 06 - 30 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý                     | 03 - 08 năm |
| - Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm | 06 - 12 năm |
| - Các tài sản khác                              | 05 - 13 năm |
| - Quyền sử dụng đất                             | 49 năm      |
| - Phần mềm máy vi tính                          | 03 năm      |
| - Bản quyền, bằng sáng chế                      | 02 năm      |
| - TSCĐ vô hình khác                             | 03 năm      |

Quyền sử dụng đất lâu dài được ghi nhận theo giá gốc và không trích khấu hao.

## 2.14 . Chi phí xây dựng cơ bản

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

## 2.15 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## **2.16 . Chi phí chờ phân bổ**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất chờ phân bổ bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo quy định hiện hành. Các chi phí này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa không quá 36 tháng;
- Chi phí chờ phân bổ khác được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

## **2.17 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

## **2.18 . Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận**

Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận (bằng tiền, các tài sản phi tiền tệ) được ghi nhận khi Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, thành viên góp vốn của Công ty theo quy định của pháp luật liên

Thời điểm ghi nhận là thời điểm bên nhận đầu tư không có quyền từ chối chi trả cổ tức: sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

## **2.19 . Vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

## **2.20 . Trái phiếu phát hành**

Trái phiếu phát hành được phản ánh trên cơ sở thuần, được xác định bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) chiết khấu trái phiếu cộng (+) phụ trội trái phiếu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm mệnh giá của trái phiếu. Sau ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng bằng cách ghi tăng giá trị mệnh giá trái phiếu và ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

## 2.21 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12

## 2.22 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: trích trước chi phí công trình đã ghi nhận doanh thu, chi phí lãi tiền vay phải trả và các chi phí phải trả khác, ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.23 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu mua lại của chính Công ty) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

## 2.24 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

### *Doanh thu bán hàng*

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 2.25 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của sản phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

## 2.26 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ tỷ giá hối đoái, ...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.27 . Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo nguyên tắc dồn tích, phù hợp với kỳ phát sinh.

## 2.28 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

### a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai do việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

### b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

### c) Chính sách ưu đãi thuế

Công ty đang được hưởng chính sách ưu đãi thuế như sau:

| Văn bản                                                   | Tóm tắt các ưu đãi thuế                                                                                                                                                               | Thời hạn hiệu lực           |
|-----------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|
| Nghị định số 320/2025/NĐ-CP ngày 15/12/2025 của Chính phủ | Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10% trong suốt thời gian hoạt động đối với thu nhập chịu thuế từ hoạt động xã hội hóa (sản xuất kinh doanh nước sạch; thu gom và xử lý rác thải) | Toàn bộ thời gian hoạt động |

d) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, Công ty được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN như

| Hoạt động sản xuất kinh doanh | Thuế suất |
|-------------------------------|-----------|
| Sản xuất kinh doanh nước sạch | 10%       |
| Xử lý rác thải                | 10%       |
| Các hoạt động còn lại         | 20%       |

**2.29 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

**2.30 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này;
- Các tổ chức, cá nhân khác được xác định là bên liên quan theo quy định của pháp luật hiện hành.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.31 . Thông tin bộ phận**

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                                                | 30/06/2026             | 01/01/2026               |
|------------------------------------------------|------------------------|--------------------------|
|                                                | VND                    | VND                      |
| Tiền mặt                                       | 4.421.381.374          | 2.681.857.466            |
| Tiền gửi không kỳ hạn                          | 271.448.690.375        | 329.753.255.510          |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam |                        |                          |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam         | 53.040.931.600         | 65.498.933.441           |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam          | 113.687.794.409        | 151.469.101.783          |
| - Cathay United Bank Co., Ltd.                 | 9.135.213.279          | 77.865.548.302           |
| - Các tổ chức tín dụng khác                    | 58.593.736.315         | 14.853.111.910           |
| Tiền đang chuyển                               | 36.991.014.772         | 20.066.560.074           |
|                                                | 4.549.562.166          | 1.827.004.849            |
| Các khoản tương đương tiền (*)                 | 277.271.238.847        | 728.874.784.283          |
|                                                | <u>557.690.872.762</u> | <u>1.063.136.902.108</u> |

(\*) Thông tin chi tiết các khoản tương đương tiền như sau:

|                                                          | 30/06/2026    |               |                        |                    | 01/01/2026 |               |                        |                      |
|----------------------------------------------------------|---------------|---------------|------------------------|--------------------|------------|---------------|------------------------|----------------------|
|                                                          | Kỳ hạn        | Lãi suất năm  | Gốc VND                | Lãi dồn tích VND   | Kỳ hạn     | Lãi suất năm  | Gốc VND                | Lãi dồn tích VND     |
| <b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>                                |               |               |                        |                    |            |               |                        |                      |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam                   | 01 tháng      | 2,10%         | 212.140.000.000        | 23.472.603         | 01 tháng   | 1,50% - 4,50% | 727.273.000.000        | 1.601.784.283        |
|                                                          | 03 tháng      | 4,00%         | 104.000.000.000        | 4.602.740          | 03 tháng   | 1,80% - 2,40% | 68.140.000.000         | 24.285.205           |
| - Ngân hàng TMCP Nam Á                                   | 01 tháng      | 4,75%         | -                      | -                  | 01 tháng   | 4,75%         | 112.000.000.000        | 131.013.697          |
|                                                          | 03 tháng      | 4,75%         | 60.000.000.000         | -                  | 03 tháng   | 4,75%         | 150.000.000.000        | 58.561.644           |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam           | 01 tháng      | 4,20%         | 12.000.000.000         | -                  | 01 tháng   | 4,20%         | 260.000.000.000        | 992.945.205          |
| - Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam                        |               |               | -                      | -                  |            |               | 7.000.000.000          | 15.764.384           |
| - Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam | 01 tháng      | 4,75%         | 8.000.000.000          | 18.869.863         | 01 tháng   | 2,60% - 4,00% | 70.133.000.000         | 199.364.833          |
| - Các tổ chức tín dụng khác                              |               |               | -                      | -                  | 01 tháng   | 4,75%         | 60.000.000.000         | 179.849.315          |
| <b>Chứng chỉ tiền gửi</b>                                |               |               |                        |                    |            |               |                        |                      |
| - Ngân hàng TMCP Quân đội                                | 01 - 03 tháng | 7,20% - 7,30% | 65.000.000.000         | 107.766.244        |            | -             | -                      | -                    |
|                                                          |               |               | 65.000.000.000         | 107.766.244        |            | -             | -                      | -                    |
|                                                          |               |               | <u>277.140.000.000</u> | <u>131.238.847</u> |            |               | <u>727.273.000.000</u> | <u>1.601.784.283</u> |



(i) Thông tin chi tiết các khoản tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn như sau:

| 30/06/2026 |                                      |                 |               |                     | 01/01/2026    |                 |                |                     |
|------------|--------------------------------------|-----------------|---------------|---------------------|---------------|-----------------|----------------|---------------------|
|            | Kỳ hạn                               | Lãi suất<br>năm | Gốc<br>VND    | Lãi dồn tích<br>VND | Kỳ hạn        | Lãi suất<br>năm | Gốc<br>VND     | Lãi dồn tích<br>VND |
|            |                                      |                 |               |                     |               |                 |                |                     |
| -          | Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam | 06 tháng        | 3,40% - 4,00% | 85.386.451.980      | 06 tháng      | 2,80% - 5,20%   | 88.267.875.829 | 338.060.621         |
| -          | Ngân hàng TMCP Nam Á                 | 06 tháng        | 7,85% - 8,70% | 198.669.078.082     | 06 tháng      | 5,40% - 6,70%   | 95.000.000.000 | 1.028.547.945       |
|            |                                      | 12 tháng        | 5,50%         | 5.000.000.000       | 12 tháng      | 5,50%           | 5.000.000.000  | -                   |
|            |                                      | 13 tháng        | 5,70%         | 7.000.000.000       | 13 tháng      | 5,70%           | 7.000.000.000  | 160.693.151         |
| -          | Ngân hàng TMCP Sài Gòn Tài Lộc       | 06 tháng        | 4,80% - 8,30% | 23.528.547.945      | 06 tháng      | 5,65% - 6,70%   | 73.528.547.945 | 770.270.314         |
|            |                                      | 12 tháng        | 5,90% - 6,30% | 37.000.000.000      | 12 tháng      | 5,90% - 6,30%   | 37.000.000.000 | 560.531.507         |
| -          | Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam      | 06 tháng        | 4,50%         | 20.000.000.000      | 06 tháng      | 4,20%           | 20.000.000.000 | -                   |
| -          | Các tổ chức tín dụng khác            | 06 - 12 tháng   | 3,40% - 8,70% | 63.811.000.000      | 06 - 12 tháng | 3,40% - 5,90%   | 26.626.000.000 | 301.400.192         |
|            |                                      |                 |               | 440.395.078.007     |               |                 |                | 352.422.423.774     |
|            |                                      |                 |               |                     |               |                 |                | 3.159.503.730       |

Tại ngày 30/06/2026, các khoản tiền gửi có kỳ hạn với tổng giá trị là 54 tỷ VND đang được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay/ bảo lãnh tại các Ngân hàng thương mại.

(ii) Các khoản đầu tư mua Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Tại ngày 30/06/2026, Công ty nắm giữ 50.000 Trái phiếu với kỳ hạn 10 năm (đáo hạn ngày 18/1/2031); mệnh giá Trái phiếu 100.000 VND/ 01 trái phiếu; lãi suất trái phiếu là lãi suất tham chiếu + 1,0%/năm. Giá trị ghi sổ tại ngày 30/06/2026 là 5.126.715.753 VND, trong đó lãi dồn tích là 126.715.753 VND.

(iii) Các khoản cho vay:

|                                                 | 01/01/2026       |     | Trong kỳ        |                 | 30/06/2026       |     |
|-------------------------------------------------|------------------|-----|-----------------|-----------------|------------------|-----|
|                                                 | Giá trị ghi sổ   | VND | Tăng            | Giảm            | Giá trị ghi sổ   | VND |
|                                                 |                  |     |                 |                 |                  |     |
| <b>Ngắn hạn</b>                                 |                  |     |                 |                 |                  |     |
| Cho vay ngắn hạn                                | 42.403.287.671   | -   | 72.819.742.467  | 3.372.767.125   | 111.850.263.013  | -   |
| ▶ <i>Bên liên quan</i>                          | 42.303.287.671   | -   | 72.505.934.248  | 3.272.767.125   | 111.536.454.794  | -   |
| - Công ty Cổ phần Dầu tư Xây dựng Chánh Phú Hoà | 2.058.684.931    | -   | 70.077.769.863  | 600.000.000     | 71.536.454.794   | -   |
| - Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình             | 40.244.602.740   | -   | 1.428.164.385   | 1.672.767.125   | 40.000.000.000   | -   |
| - Công ty Cổ phần Biwase Tây Ninh               | -                | -   | 1.000.000.000   | 1.000.000.000   | -                | -   |
| ▶ <b>Bên khác</b>                               | 100.000.000      | -   | 313.808.219     | 100.000.000     | 313.808.219      | -   |
| - Công ty TNHH Cảnh quan đô thị Lộc Phát        | 100.000.000      | -   | 313.808.219     | 100.000.000     | 313.808.219      | -   |
| Cho vay dài hạn đến hạn phải thu                | 16.144.705.325   | -   | 6.247.855.213   | 2.521.178.704   | 19.871.381.834   | -   |
| ▶ <i>Bên liên quan</i>                          | 16.144.705.325   | -   | 6.247.855.213   | 2.521.178.704   | 19.871.381.834   | -   |
| - Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình             | 16.144.705.325   | -   | 6.247.855.213   | 2.521.178.704   | 19.871.381.834   | -   |
|                                                 | 58.547.992.996   | -   | 79.067.597.680  | 5.893.945.829   | 131.721.644.847  | -   |
| <b>Dài hạn</b>                                  |                  |     |                 |                 |                  |     |
| ▶ <i>Bên liên quan</i>                          | 143.020.705.325  | -   | 4.447.855.213   | 2.521.178.704   | 144.947.381.834  | -   |
| - Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình             | 143.020.705.325  | -   | 4.447.855.213   | 2.521.178.704   | 144.947.381.834  | -   |
|                                                 | 143.020.705.325  | -   | 4.447.855.213   | 2.521.178.704   | 144.947.381.834  | -   |
| Khoản cho vay đến hạn thu trong vòng 12 tháng   | (16.144.705.325) | -   | (6.247.855.213) | (2.521.178.704) | (19.871.381.834) | -   |
| Khoản cho vay đến hạn thu sau 12 tháng          | 126.876.000.000  | -   |                 |                 | 125.076.000.000  | -   |

Thông tin chi tiết về các khoản cho vay ngắn như sau:

| Loại tiền                                                                | Mục đích vay | Lãi suất<br>năm         | Năm<br>đáo hạn | Hình thức bảo<br>đảm        | 30/06/2026      |                           | 01/01/2026     |
|--------------------------------------------------------------------------|--------------|-------------------------|----------------|-----------------------------|-----------------|---------------------------|----------------|
|                                                                          |              |                         |                |                             | Giá trị ghi sổ  | Trong đó, lãi dồn<br>tích | Giá trị ghi sổ |
|                                                                          |              |                         |                |                             | VND             | VND                       | VND            |
| <b>Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng<br/>Chánh Phú Hoà</b>                 |              |                         |                |                             |                 |                           |                |
| - 17/HĐHĐV ngày 22/05/2026                                               | VND          | Bổ sung vốn lưu<br>động | 2026           | Không có tài sản<br>bảo đảm | 71.536.454.794  | 136.454.794               | 2.058.684.931  |
| - 18/HĐHĐV ngày 22/05/2026                                               | VND          | Bổ sung vốn lưu<br>động | 2026           | Không có tài sản<br>bảo đảm | 30.000.000.000  | -                         | -              |
| - 19/HĐHĐV ngày 22/05/2026                                               | VND          | Bổ sung vốn lưu<br>động | 2026           | Không có tài sản<br>bảo đảm | 20.000.000.000  | -                         | -              |
| - 85/HĐHĐV/BANGTAM-CPH ngày<br>28/08/2024                                | VND          | Bổ sung vốn lưu<br>động | 2025           | Không có tài sản<br>bảo đảm | 20.000.000.000  | -                         | -              |
|                                                                          |              |                         |                |                             | 1.536.454.794   | 136.454.794               | 2.058.684.931  |
| <b>Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình</b>                                 |              |                         |                |                             |                 |                           |                |
| - 02/HĐ-BWEBP-BWEQB ngày<br>17/06/2025                                   | VND          | Bổ sung vốn lưu<br>động | 2026           | Không có tài sản<br>bảo đảm | 40.000.000.000  | -                         | 40.244.602.740 |
|                                                                          |              |                         |                |                             | 40.000.000.000  | -                         | 40.244.602.740 |
| <b>Công ty TNHH Cảnh quan đô thị Lộc<br/>Phát</b>                        |              |                         |                |                             |                 |                           |                |
| - 02/ĐTCT-LP/HĐVV ngày<br>25/12/2025 và Phụ lục số 01 ngày<br>13/01/2026 | VND          | Bổ sung vốn lưu<br>động | 2026           | Không có tài sản<br>bảo đảm | 313.808.219     | 13.808.219                | 100.000.000    |
|                                                                          |              |                         |                |                             | 313.808.219     | 13.808.219                | 100.000.000    |
|                                                                          |              |                         |                |                             | 111.850.263.013 | 150.263.013               | 42.403.287.671 |

Thông tin chi tiết về các khoản cho vay dài như sau:

| Loại tiền                                       | Mục đích vay | Lãi suất năm | Năm đáo hạn | Hình thức bảo đảm        | Giá trị ghi sổ   | 30/06/2026                        |                 | 01/01/2026       |
|-------------------------------------------------|--------------|--------------|-------------|--------------------------|------------------|-----------------------------------|-----------------|------------------|
|                                                 |              |              |             |                          |                  | Trong đó:                         |                 |                  |
|                                                 |              |              |             |                          |                  | Số dư gốc cho vay dài hạn đến hạn | Lãi dồn tích    |                  |
|                                                 |              |              |             |                          | VND              | VND                               | VND             | Giá trị ghi sổ   |
| Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình               |              |              |             |                          |                  |                                   |                 |                  |
| - 01/HĐ-BWEBP-BWEQB ngày 30/08/2024             | (1)          | 7,00%        | 2033        | Không có tài sản bảo đảm | 144.947.381.834  | 10.400.000.000                    | 9.471.381.834   | 143.020.705.325  |
| - 14.03/2025/HĐHTV/TVB WE-BWEQB ngày 14/03/2025 | (1)          | 5,00%        | 2026        | Không có tài sản bảo đảm | 136.864.094.163  | 2.400.000.000                     | 9.388.094.163   | 134.700.705.325  |
|                                                 |              |              |             |                          | 8.083.287.671    | 8.000.000.000                     | 83.287.671      | 8.320.000.000    |
|                                                 |              |              |             |                          | 144.947.381.834  | 10.400.000.000                    | 9.471.381.834   | 143.020.705.325  |
| Khoản đến hạn thu trong vòng 12 tháng           |              |              |             |                          | (19.871.381.834) | (10.400.000.000)                  | (9.471.381.834) | (16.144.705.325) |
| Khoản đến hạn thu sau 12 tháng                  |              |              |             |                          | 125.076.000.000  |                                   |                 | 126.876.000.000  |

(1) Mục đích nhằm tái cấu trúc các khoản vay hiện hữu của Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Biên Hoà; bổ sung nguồn vốn phục vụ đầu tư xây dựng mở rộng mạng lưới đường ống cấp nước sạch và nhằm bổ sung vốn lưu động.

**4.2 Đầu tư vào các công ty liên kết**

|   |                                               | 30/06/2026  |               |                        | 01/01/2026                              |             |                        |
|---|-----------------------------------------------|-------------|---------------|------------------------|-----------------------------------------|-------------|------------------------|
|   |                                               | Địa chỉ     | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu | Địa chỉ     | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
|   |                                               |             |               |                        | VND                                     |             | VND                    |
| - | Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hoà | Hồ Chí Minh | 43,33%        | 43,33%                 | 742.111.662.484                         | Hồ Chí Minh | 43,33%                 |
| - | Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân (1)          | Đồng Nai    | 34,71%        | 34,71%                 | 162.419.125.178                         | Đồng Nai    | 34,50%                 |
| - | Công ty Cổ phần Cấp nước Cần Thơ 2            | Cần Thơ     | 48,86%        | 48,86%                 | 156.781.403.427                         | Cần Thơ     | 48,86%                 |
| - | Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ        | Cần Thơ     | 24,64%        | 24,64%                 | 184.615.599.239                         | Cần Thơ     | 24,64%                 |
| - | Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An        | Tây Ninh    | 38,06%        | 38,06%                 | 126.598.018.039                         | Tây Ninh    | 38,06%                 |
| - | Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình           | Quảng Trị   | 41,00%        | 41,00%                 | 102.509.860.531                         | Quảng Trị   | 41,00%                 |
| - | Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long            | Vĩnh Long   | 33,65%        | 33,65%                 | 329.278.270.051                         | Vĩnh Long   | 33,65%                 |
| - | Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Thủ Thừa    | Tây Ninh    | 48,25%        | 48,25%                 | 30.812.060.303                          | Tây Ninh    | 48,25%                 |
| - | Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình             | Quảng Trị   | 44,11%        | 44,11%                 | 43.529.985.593                          | Quảng Trị   | 44,11%                 |
| - | Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp          | Hồ Chí Minh | 43,00%        | 43,00%                 | 806.679.819.243                         | Hồ Chí Minh | 43,00%                 |
| - | Công ty Cổ phần Nước Biwase Tây Ninh (2)      | Tây Ninh    | 43,61%        | 43,61%                 | 19.804.413.420                          | Tây Ninh    | 36,44%                 |
| - | Công ty Cổ phần Cấp nước Ninh Thuận (3)       | Ninh Thuận  | 24,76%        | 24,76%                 | 111.865.208.285                         |             |                        |
|   |                                               |             |               |                        | <b>2.817.005.425.793</b>                |             |                        |
|   |                                               |             |               |                        | <b>2.664.764.559.447</b>                |             |                        |

(1) Theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHCD/2026 ngày 20/03/2026 của Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân ("Gia Tân") về việc phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ cho cổ đông hiện hữu (tỷ lệ 10:1; giá phát hành 10.000 VND/ cổ phiếu), Công ty đã thực hiện nộp tiền mua đợt 1 là 770.254 cổ phần theo Thông báo nộp tiền mua cổ phần của Gia Tân, tương ứng với tổng mệnh giá và giá phí là 7.702.540.000 VND. Sau giao dịch trên, tại ngày 30/06/2026, Công ty đang sở hữu 22.777.509 cổ phần của Gia Tân với tổng giá trị đầu tư là 244,87 tỷ VND. Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại Gia Tân tại ngày 30/06/2026 là 34,71%.

(2) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 01/NQ-ĐHCD ngày 05/01/2026 ("Nghị quyết số 01/NQ-ĐHCD") của Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Hưng Long ("Phú Hưng Long") về việc phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ cho cổ đông hiện hữu (tỷ lệ 12:13; giá phát hành 20.000 VND/ cổ phiếu), Hội đồng quản trị Công ty đã thông nhất chủ trương thực hiện quyền mua cổ phần theo phương án phát hành tăng vốn điều lệ của Phú Hưng Long và đăng ký mua thêm số cổ phần được phân phối từ số cổ phần còn dư sau khi Hội đồng quản trị của Phú Hưng Long thông qua. Theo đó, Công ty đã thực hiện nộp tiền mua bổ sung 568.533 cổ phần với tổng giá trị đầu tư là 11,37 tỷ VND theo các thông báo nộp tiền mua cổ phần của Phú Hưng Long. Sau giao dịch trên, tại ngày 30/06/2026, Công ty sở hữu 1.093.333 cổ phần của Phú Hưng Long với tổng giá trị đầu tư là 21,87 tỷ VND, tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại Phú Hưng Long là 43,61%. Ngoài ra, cũng theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHCD, Phú Hưng Long đã hoàn tất thủ tục thay đổi tên thành Công ty Cổ phần Nước Biwase Tây Ninh ("Biwase - Tây Ninh") kể từ ngày 22/01/2026.

(3) Theo Nghị quyết số 55/NQ-HDQT ngày 29/12/2025, Hội đồng quản trị Công ty đã thống nhất chủ trương về việc đầu tư mua cổ phần tại Công ty Cổ phần Cấp nước Ninh Thuận ("NNNT"). Theo đó trong kỳ, Công ty đã thực hiện ký kết các hợp đồng nhận chuyển nhượng cổ phần với bên bán - cổ đông của NNT với tổng số lượng cổ phần nhận chuyển nhượng là 2.350.000 cổ phần, tương đương 24,76% vốn điều lệ của NNT với tổng giá phí chuyển nhượng là 109,38 tỷ VND. Giao dịch được thực hiện theo thỏa thuận của pháp luật về giao dịch chứng khoán đang ký giao dịch tại sàn UpCom, và được hoàn thành vào ngày 08/01/2026. Theo đó, NNT chính thức trở thành công ty liên kết của Công ty kể từ ngày 08/01/2026. Tại ngày 30/06/2026, tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại NNT là 24,76%.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và các công ty liên kết trong kỳ: Xem Thuyết minh 40.

4.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| Mã chứng<br>khoán                                       | 30/06/2026      |                        |                  | 01/01/2026      |                        |                  |
|---------------------------------------------------------|-----------------|------------------------|------------------|-----------------|------------------------|------------------|
|                                                         | Giá gốc         | Giá trị có thể thu hồi | Giá trị dự phòng | Giá gốc         | Giá trị có thể thu hồi | Giá trị dự phòng |
|                                                         | VND             | VND                    | VND              | VND             | VND                    | VND              |
| - Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng<br>Nai                  | 367.689.041.720 | 367.689.041.720        | -                | 367.689.041.720 | 367.689.041.720        | -                |
| - Tổng Công ty Sản xuất và Xuất<br>nhập khẩu Bình Dương | 213.760.200.000 | 213.760.200.000        | -                | 213.760.200.000 | 213.760.200.000        | -                |
| - Tổng Công ty Thương mại Xuất<br>nhập khẩu Thanh Lễ    | 18.387.540.000  | 18.387.540.000         | -                | 18.387.540.000  | 18.387.540.000         | -                |
| - Tổng Công ty Cổ phần Phát triển<br>Khu công nghiệp    | 12.058.356.310  | 12.058.356.310         | -                | 12.058.356.310  | 12.058.356.310         | -                |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây<br>dựng Phú Mỹ Vinh (i) | 29.460.000.000  | 29.460.000.000         | -                | -               | -                      | -                |
|                                                         | 641.355.138.030 | 641.355.138.030        | -                | 611.895.138.030 | 611.895.138.030        | -                |

(i) Theo Biên bản họp và Nghị quyết số 6A/BB-HDQT ngày 09/02/2026, Hội đồng quản trị Công ty đã thống nhất chủ trương về việc đầu tư mua cổ phần tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Phú Mỹ Vinh ("Phú Mỹ Vinh") với tổng số lượng không quá 9.820.000 cổ phần, dưới 20% vốn điều lệ của Phú Mỹ Vinh; tổng giá trị đầu tư không quá 343,7 tỷ VND. Theo đó trong kỳ, Công ty đã thực hiện ký kết hợp đồng nhận chuyển nhượng cổ phần với bên bán - các cổ đông của Phú Mỹ Vinh với tổng số lượng cổ phần chuyển nhượng là 982.000 cổ phần, tương đương 2% vốn điều lệ của Phú Mỹ Vinh với tổng giá trị chuyển nhượng là 29,46 tỷ VND. Giao dịch này được hoàn thành vào ngày 06/03/2026.

Đồng thời, theo Nghị quyết số 26TN/PMV/NQ-DHDCĐ ngày 18/03/2026, Đại hội đồng cổ đông của Phú Mỹ Vinh đã thống qua phương án phát hành cổ phiếu chi trả cổ tức với tỷ lệ 4% trên vốn điều lệ. Theo đó, Công ty được nhận thêm 39.280 cổ phần theo phương án phát hành nêu trên. Sau giao dịch trên, tại ngày 30/06/2026, Công ty đang sở hữu 1.021.280 cổ phần của Phú Mỹ Vinh, tương đương tỷ lệ quyền biểu quyết 2%.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư khác của Công ty vào ngày 30/06/2026 như sau:

| Tên công ty nhận đầu tư                              | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính                                          |
|------------------------------------------------------|----------------------------|---------------|------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| - Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai                  | Đồng Nai                   | 18,98%        | 18,98%                 | Cung cấp nước sạch.                                                 |
| - Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương | Hồ Chí Minh                | 4,00%         | 4,00%                  | Kinh doanh thương mại, khu công nghiệp.                             |
| - Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ    | Hồ Chí Minh                | 0,51%         | 0,51%                  | Kinh doanh xăng dầu; vận tải đường thủy và kinh doanh bất động sản. |
| - Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp    | Đồng Nai                   | 0,09%         | 0,09%                  | Đầu tư phát triển đô thị công nghiệp, khu công nghiệp.              |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Phú Mỹ Vĩnh     | Tây Ninh                   | 2,00%         | 2,00%                  | Sản xuất và kinh doanh nước sạch.                                   |

**5 . PHẢI THU NGÁN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|                                                                | 30/06/2026             |                         | 01/01/2026             |                         |
|----------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
|                                                                | Giá trị                | Dự phòng                | Giá trị                | Dự phòng                |
|                                                                | VND                    | VND                     | VND                    | VND                     |
| <b>Bên liên quan</b>                                           |                        |                         |                        |                         |
| - Tập đoàn Dầu tư và Phát triển Công nghiệp Becamex - CTCP     | 213.328.911.113        | -                       | 251.357.417.926        | -                       |
| - Công ty Cổ phần Nước Thù Dầu Một                             | 3.494.055.197          | -                       | 12.584.770.149         | -                       |
| - Công ty Cổ phần Dầu tư và Xây dựng Biwelco                   | 3.176.779.020          | -                       | 54.730.423             | -                       |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Chánh Phú Hòa              | 141.202.042.777        | -                       | 181.861.895.358        | -                       |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Chánh Phú Hòa              | 1.324.846.384          | -                       | 3.759.507.145          | -                       |
| - Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân                             | 6.170.143.976          | -                       | 8.177.621.295          | -                       |
| - Công ty Cổ phần Cấp nước Cần Thơ 2                           | 1.553.050.800          | -                       | 1.319.816.400          | -                       |
| - Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An                       | 49.774.041.271         | -                       | 36.127.816.344         | -                       |
| - Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Thủ Thừa                   | 371.518.399            | -                       | 362.670.878            | -                       |
| - Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình                            | 2.385.038.152          | -                       | 2.170.299.770          | -                       |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp                         | 1.586.353.896          | -                       | 1.893.165.480          | -                       |
| - Công ty Cổ phần Nước Biwase Tây Ninh                         | 3.240.000              | -                       | -                      | -                       |
| - Công ty Cổ phần Tân Thanh                                    | 341.280                | -                       | 1.080.000              | -                       |
| - Công ty TNHH MTV Thương mại Vận tải Kim Ngân Thủy            | 895.986.275            | -                       | 458.592.181            | -                       |
| - Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc               | 1.390.823.686          | -                       | 2.585.452.503          | -                       |
| - Công ty TNHH Thương mại N.T.P                                | 650.000                | -                       | -                      | -                       |
| <b>Bên khác</b>                                                |                        |                         |                        |                         |
| - Công ty Liên doanh TNHH Khu Công nghiệp Việt Nam - Singapore | 335.281.020.326        | (44.653.115.564)        | 415.163.060.777        | (44.276.080.712)        |
| - Ban Quản lý Dự án chuyển ngành nước thải Bình Dương          | 30.819.500.347         | -                       | 37.751.799.926         | -                       |
| - Các đối tượng khác                                           | 344.776.745            | -                       | 51.350.689.269         | -                       |
|                                                                | 304.116.743.234        | (44.653.115.564)        | 326.060.571.582        | (44.276.080.712)        |
|                                                                | <b>548.609.931.439</b> | <b>(44.653.115.564)</b> | <b>666.520.478.703</b> | <b>(44.276.080.712)</b> |

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

|                                                          | 30/06/2026             |                  | 01/01/2026             |                  |
|----------------------------------------------------------|------------------------|------------------|------------------------|------------------|
|                                                          | Giá trị ghi sổ         | Giá trị dự phòng | Giá trị ghi sổ         | Giá trị dự phòng |
|                                                          | VND                    | VND              | VND                    | VND              |
| <b>Bên liên quan</b>                                     | <b>142.014.688.037</b> | -                | <b>310.610.145.112</b> | -                |
| Tập đoàn Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Becamex - CTCP | -                      | -                | 10.000.000             | -                |
| Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một (i)                     | 59.000.000.000         | -                | 50.000.000.000         | -                |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Biwelco (ii)          | 60.228.368.505         | -                | 205.803.905.580        | -                |
| Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc           | 14.188.819.532         | -                | 188.819.532            | -                |
| Công ty TNHH Thương mại N.T.P                            | -                      | -                | 53.487.000.000         | -                |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Nước - Năng lượng              | 2.597.500.000          | -                | 1.120.420.000          | -                |
| Công ty TNHH Đại Phú Thịnh                               | 6.000.000.000          | -                | -                      | -                |
| <b>Bên khác</b>                                          | <b>132.657.098.530</b> | -                | <b>109.480.204.798</b> | -                |
| Công ty TNHH Thương mại và Kỹ thuật Trương Nguyệt        | 12.519.223.660         | -                | 20.403.380.552         | -                |
| Idgec Heavy Engineering Limited                          | 81.728.872.160         | -                | 56.679.410.800         | -                |
| Các đối tượng khác                                       | 38.409.002.710         | -                | 32.397.413.446         | -                |
|                                                          | <b>274.671.786.567</b> | -                | <b>420.090.349.910</b> | -                |

- (i) Tạm ứng tiền mua nước sạch năm 2026 theo Công văn số 74/CPNTDM-TCKH ngày 28/05/2026 của Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một.
- (ii) Tạm ứng theo các hợp đồng thi công xây dựng được ký kết giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Biwelco ("Biwelco") và các đơn vị trong Tập đoàn, bao gồm: Dự án "Nhà máy điện rác BIWASE công suất 24 MW - Giai đoạn 1: công suất 12 MW"; Dự án đầu tư xây dựng mới Nhà máy nước Sài Gòn - Mê Kông công suất 50.000m3/ngày đêm; Gói thầu Dự án Nhà máy nước công suất 49.500 m3/ngày đêm - Dự án: Nhà máy nước Hồ Cửa Cạn; Gói thầu Hệ thống điện và điều khiển - Dự án: Khu xử lý rác Bãi Bồn (Hàm Ninh); ...

7 . PHẢI THU KHÁC

7.1 Phải thu ngắn hạn khác

|                                                                            | 30/06/2026             |                        | 01/01/2026             |                        |
|----------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                            | Giá trị ghi sổ         | Giá trị dự phòng       | Giá trị ghi sổ         | Giá trị dự phòng       |
|                                                                            | VND                    | VND                    | VND                    | VND                    |
| <b>a) Chi tiết theo nội dung</b>                                           |                        |                        |                        |                        |
| Tạm ứng                                                                    | 104.104.749.193        | -                      | 73.963.834.696         | -                      |
| Ký cược, ký quỹ                                                            | 12.018.791.415         | -                      | 12.086.282.915         | -                      |
| Phải thu vật tư tạm ứng thi công công trình                                | 9.517.064.746          | -                      | 7.834.723.458          | -                      |
| Tạm ứng tiền mua đất để bổ sung quỹ đất xây dựng Nhà máy nước Nha Bích (i) | 52.311.652.959         | -                      | 52.311.652.959         | -                      |
| Phải thu khác                                                              | 134.191.751.948        | (7.240.685.402)        | 147.005.797.009        | (7.240.685.402)        |
|                                                                            | <b>312.144.010.261</b> | <b>(7.240.685.402)</b> | <b>293.202.291.037</b> | <b>(7.240.685.402)</b> |
| <b>b) Chi tiết theo đối tượng</b>                                          |                        |                        |                        |                        |
| <b>Bên liên quan</b>                                                       | <b>210.000.000</b>     | <b>-</b>               | <b>210.000.000</b>     | <b>-</b>               |
| Tập đoàn Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Becamex - CTCP                   | 210.000.000            | -                      | 210.000.000            | -                      |
| <b>Bên khác</b>                                                            | <b>311.934.010.261</b> | <b>(7.240.685.402)</b> | <b>292.992.291.037</b> | <b>(7.240.685.402)</b> |
| Ông Lê Minh Bằng (i)                                                       | 52.311.652.959         | -                      | 52.311.652.959         | -                      |
| Phải thu Ban Quản lý Dự án chuyển ngành nước thải tỉnh Bình Dương          | 11.598.060.998         | -                      | 11.571.190.998         | -                      |
| Các đối tượng khác                                                         | 248.024.296.304        | (7.240.685.402)        | 229.109.447.080        | (7.240.685.402)        |
|                                                                            | <b>312.144.010.261</b> | <b>(7.240.685.402)</b> | <b>293.202.291.037</b> | <b>(7.240.685.402)</b> |

7.2 Phải thu dài hạn khác

|                                                                        | 30/06/2026             |                  | 01/01/2026             |                  |
|------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------|------------------------|------------------|
|                                                                        | Giá trị ghi sổ         | Giá trị dự phòng | Giá trị ghi sổ         | Giá trị dự phòng |
|                                                                        | VND                    | VND              | VND                    | VND              |
| Phải thu Ban Quản lý Dự án chuyển ngành nước thải tỉnh Bình Dương (ii) | 936.698.746.034        | -                | 949.515.769.363        | -                |
|                                                                        | <b>936.698.746.034</b> | <b>-</b>         | <b>949.515.769.363</b> | <b>-</b>         |

(i) Theo các Biên bản họp và Nghị quyết Hội đồng quản trị số 42A/BB-HĐQT ngày 24/06/2024 và 20/BB-HĐQT ngày 11/04/2025 của Hội đồng quản trị Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương, Hội đồng quản trị đã thông qua chủ trương và giao cho công ty con - Công ty TNHH MTV Nước Bìwase Bình Phước ("Bìwase Bình Phước") mua đất để bổ sung quỹ đất xây dựng Nhà máy nước Nha Bích - tỉnh Bình Phước (nay là tỉnh Đồng Nai).

Theo đó, Hội đồng quản trị đã phê duyệt tổng diện tích đất dự kiến mua mở rộng là 71.797,9 m<sup>2</sup>; tổng giá trị dự kiến là 79,85 tỷ VND. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Biwase Bình Phước đang thực hiện các thủ tục cần thiết để hoàn tất việc nhận chuyển nhượng các quyền sử dụng đất này.

(ii) Khoản phải thu Ban Quản lý Dự án chuyên ngành nước thải tỉnh Bình Dương do bàn giao tài sản, công nợ từ các đơn vị gồm: Ban Quản lý Dự án Cấp nước Nam Thủ Dầu Một; Ban Quản lý Dự án Cấp thoát nước môi trường; Ban Quản lý Dự án Thoát nước và Xử lý nước thải khu vực Dĩ An, Thuận An và Tân Uyên và Ban Quản lý Dự án Cải thiện Môi trường nước Nam Bình Dương theo Quyết định số 340/QĐ-UBND ngày 13/02/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc hợp nhất các Ban Quản lý dự án thuộc lĩnh vực thoát nước và xử lý nước thải; Quyết định số 2909/UBND-KTN ngày 19/06/2019 và Quyết định số 3466/UBND-KTN ngày 16/07/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc chuyển giao chủ đầu tư các dự án đang thực hiện dở dang cho Ban Quản lý Dự án chuyên ngành nước thải tỉnh Bình Dương. Trong đó, bao gồm: 662,36 tỷ VND phải thu về vốn Công ty đã cấp cho các Ban Quản lý Dự án và 274,33 tỷ VND phải thu các Ban Quản lý Dự án liên quan đến phần vốn hình thành các tài sản dở dang tại các Ban Quản lý Dự án mà trước đây đã được đưa vào xác định giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa.

8 . NỢ XẤU

|                                                           | 30/06/2026            |                        | 01/01/2026            |                        |
|-----------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                                           | Giá trị gốc nợ        | Giá trị có thể thu hồi | Giá trị gốc nợ        | Giá trị có thể thu hồi |
|                                                           | VND                   | VND                    | VND                   | VND                    |
| <b>Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán</b> | <b>67.695.038.875</b> | <b>15.801.237.909</b>  | <b>68.441.816.031</b> | <b>16.925.049.917</b>  |
| Phải thu của khách hàng                                   | 60.454.353.473        | 15.801.237.909         | 61.201.130.629        | 16.925.049.917         |
| - Các khách hàng sử dụng nước sạch                        | 8.867.761.039         | 941.771.566            | 8.650.004.677         | 1.116.050.056          |
| - Công ty TNHH Kim Cát Tường                              | 8.188.328.274         | -                      | 8.188.328.274         | -                      |
| - Các đối tượng khác                                      | 43.398.264.160        | 14.859.466.343         | 44.362.797.678        | 15.808.999.861         |
| Phải thu khác                                             | 7.240.685.402         | -                      | 7.240.685.402         | -                      |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP                   | 7.240.685.402         | -                      | 7.240.685.402         | -                      |
|                                                           | <b>67.695.038.875</b> | <b>15.801.237.909</b>  | <b>68.441.816.031</b> | <b>16.925.049.917</b>  |

9 . HÀNG TỒN KHO

|                                         | 30/06/2026             |                  | 01/01/2026             |                  |
|-----------------------------------------|------------------------|------------------|------------------------|------------------|
|                                         | Giá trị ghi sổ         | Giá trị dự phòng | Giá trị ghi sổ         | Giá trị dự phòng |
|                                         | VND                    | VND              | VND                    | VND              |
| Nguyên liệu, vật liệu                   | 388.547.087.796        | -                | 427.616.369.937        | -                |
| Công cụ, dụng cụ                        | 4.009.745.269          | -                | 4.304.068.226          | -                |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*) | 474.613.476.778        | -                | 380.335.880.293        | -                |
| Sản phẩm                                | 35.476.691.122         | -                | 33.946.710.474         | -                |
| Hàng hóa                                | 7.948.091.304          | -                | 6.482.183.694          | -                |
|                                         | <b>910.595.092.269</b> | <b>-</b>         | <b>852.685.212.624</b> | <b>-</b>         |

(\*) Trong đó bao gồm Dự án Nhà ở xã hội và công viên cây xanh tại phường An Phú, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương với tổng giá trị thực hiện lũy kế đến ngày 30/06/2026 là 182,04 tỷ VND. Tổng năng lực thiết kế của Dự án gồm 12 tầng, 216 căn hộ với diện tích sàn căn hộ là 16.689,8 m<sup>2</sup>; tiêu chuẩn 25m<sup>2</sup>/người với khả năng tiếp nhận khoảng 667 người. Quy mô dự án được xác định là công trình xây dựng cấp I, gồm 1 hầm, 1 trệt và 11 tầng lầu trên tổng diện tích khu đất 4.613,6 m<sup>2</sup>. Ước tính tổng vốn đầu tư cho toàn bộ Dự án là 207,11 tỷ VND. Nguồn vốn đầu tư chủ yếu từ nguồn vốn vay Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương và nguồn vốn tự có của Công ty. Mục đích đầu tư của dự án nhằm giải quyết nhu cầu nhà ở cho học sinh, sinh viên, công nhân, cán bộ công chức, viên chức, lực lượng vũ trang, người có thu nhập thấp còn khó khăn về nhà ở trên địa bàn tỉnh Bình Dương. Tính đến thời điểm phát hành báo cáo này, Dự án đã hoàn thành và đang trong quá trình thực hiện các thủ tục cần thiết để quyết toán Dự án và trình các cấp có thẩm quyền thẩm định giá bán, thuê mua, thuê nhà ở xã hội theo quy định của pháp luật.

## 10 . CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

|                                                                       | 30/06/2026<br>VND      | 01/01/2026<br>VND      |
|-----------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                                    |                        |                        |
| Công cụ dụng cụ chờ phân bổ                                           | 13.189.103.834         | 6.848.305.447          |
| Chi phí gia công sửa chữa                                             | 9.865.936.407          | 16.005.437.253         |
| Chi phí chờ phân bổ khác                                              | 8.553.948.430          | 7.974.952.706          |
|                                                                       | <b>31.608.988.671</b>  | <b>30.828.695.406</b>  |
| <b>b) Dài hạn</b>                                                     |                        |                        |
| Công cụ dụng cụ chờ phân bổ                                           | 7.227.505.104          | 8.771.906.151          |
| Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ                                 | 26.290.158.307         | 27.946.597.633         |
| Chi phí thuê đất                                                      | 20.982.238.041         | 21.618.125.673         |
| Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng mở rộng Nhà máy nước Tân Hiệp (i) | 107.296.850.377        | 109.002.944.863        |
| Chi phí mở rộng Nhà máy nước Chơn Thành (ii)                          | 10.372.831.723         | 10.672.048.021         |
| Chi phí chờ phân bổ khác                                              | 28.549.763.732         | 40.233.828.522         |
|                                                                       | <b>200.719.347.284</b> | <b>218.245.450.863</b> |

(i) Đây là chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng thực hiện Dự án "Công trình mở rộng Nhà máy nước Tân Hiệp". Tổng chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng là 121,90 tỷ VND. Trong đó, kinh phí bồi thường, hỗ trợ được duyệt theo Quyết định 7049/QĐ - UBND ngày 29/10/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương là 115,99 tỷ VND; kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường của Trung tâm Phát triển Quỹ đất Thị xã Tân Uyên là 2,32 tỷ VND và kinh phí bồi thường khác là 3,59 tỷ VND. Dự án được Nhà nước cho thuê đất và bù trừ tiền đền bù, giải phóng mặt bằng mà Công ty đã chi trả với tiền thuê đất trong suốt thời gian thuê. Trong đó, tổng giá trị đền bù, giải phóng mặt bằng được bù trừ với tiền thuê đất là 10,52 tỷ VND và giá trị đền bù còn lại là 111,38 tỷ VND được phân bổ theo thời gian thuê với thời hạn 442 tháng. Tổng giá trị đã phân bổ lũy kế đến ngày 30/06/2026 là 14,61 tỷ VND. Trong đó, giá trị phân bổ trong kỳ là 1,71 tỷ VND.

- (ii) Đây là chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ các hộ dân trong khu vực thực hiện Dự án Mở rộng Nhà máy nước Chơn Thành theo các Biên bản họp và Nghị quyết Hội đồng quản trị của Công ty. Tổng diện tích đã nhận chuyển nhượng là 8.086,30 m<sup>2</sup>; tổng chi phí chuyển nhượng là 11,32 tỷ VND. Công ty đã hoàn tất các thủ tục chuyển nhượng và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất như được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất; thời hạn sử dụng đến hết ngày 15/10/2043. Công ty thực hiện phân bổ chi phí theo thời gian sử dụng với thời hạn còn lại là 227 tháng. Tổng giá trị đã phân bổ lũy kế đến ngày 30/06/2026 là 0,95 tỷ VND. Trong đó, giá trị phân bổ trong kỳ là 0,30 tỷ VND.

## 11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

|                                                                                                                                       | 30/06/2026               | 01/01/2026               |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                                                                                                       | VND                      | VND                      |
| <b>Mua sắm</b>                                                                                                                        | <b>619.329.891.293</b>   | <b>616.554.906.298</b>   |
| - Quyền sử dụng đất (i)                                                                                                               | 619.329.891.293          | 615.229.891.293          |
| - Các tài sản khác                                                                                                                    | -                        | 1.325.015.005            |
| <b>Xây dựng cơ bản</b>                                                                                                                | <b>1.412.371.036.880</b> | <b>1.254.459.809.650</b> |
| - Dự án kết nối đầu tư hệ thống nước sạch về vùng sâu, vùng xa của tỉnh Bình Dương                                                    | 10.245.978.026           | 117.426.168.460          |
| - Dự án Nhà máy nước Chơn Thành - Giai đoạn 3, công suất tăng thêm 30.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm                                    | 81.784.438.261           | 81.622.540.115           |
| - Dự án nâng công suất lò đốt tăng thêm 500 tấn/ ngày, kết hợp phát điện công suất 12 MWh                                             | 406.451.874.072          | 94.098.466.134           |
| - Dự án Nhà máy nước Nhị Thành - Giai đoạn 3 tại công ty con - Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An                                  | -                        | 603.950.485.596          |
| - Tuyến ống nước sạch D1200 thị trấn Bến Lức đi dọc ĐT830 đến Ngã tư chợ Tràm tại công ty con - Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An | 504.876.600.230          | -                        |
| - Các công trình khác                                                                                                                 | 409.012.146.291          | 357.362.149.345          |
| <b>Sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ TSCĐ</b>                                                                                               | <b>6.402.224.051</b>     | <b>6.402.224.051</b>     |
| - Sửa chữa khác                                                                                                                       | 6.402.224.051            | 6.402.224.051            |
|                                                                                                                                       | <b>2.038.103.152.224</b> | <b>1.877.416.939.999</b> |

- (i) Bao gồm quyền sử dụng đất mua nhằm xây dựng Trung tâm thương mại và Văn phòng làm việc của Công ty tại Khu Đô thị mới thuộc Khu Liên hợp Công nghiệp - Dịch vụ - Đô thị Bình Dương; đất mở rộng Dự án Khu liên hợp Nhà máy xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương và mở rộng các Nhà máy cấp nước của Công ty; đất mở rộng Dự án Nhà máy nước Nhị Thành - Giai đoạn 3 tại công ty con - Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An; đất để bổ sung quỹ đất xây dựng Nhà máy nước Nha Bích - tỉnh Bình Phước tại công ty con - Công ty TNHH MTV Nước Biwase Bình Phước.

Thông tin chi tiết các Dự án lớn

| SIT | Chỉ tiêu                | Dự án                                                                                                                                                                                  | Dự án Nhà máy nước Chơn Thành - Giai đoạn 3, công suất tăng thêm 30.000 m3/ngày đêm                                                                                                                                               | Dự án Nâng công suất lò đốt tăng thêm 500 tấn/ngày, kết hợp phát điện công suất 12 MW/h                                                                                                                                                                                                           |
|-----|-------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Tên Dự án               | Dự án Tuyến ống nước sạch D1200 thị Trấn Bến Lức đi dọc ĐT830 đến Ngã tư chợ Trạm                                                                                                      | Nhà máy nước Chơn Thành Giai đoạn 3, công suất tăng thêm 30.000 m3/ngày đêm, thuộc Dự án Hệ thống cấp nước Khu liên hợp công nghiệp và đô thị Becamex - Bình Phước và vùng lân cận.                                               | Lò đốt chất thải sinh hoạt tăng thêm 500 tấn/ngày có kết hợp phát điện công suất 12 MW/h.                                                                                                                                                                                                         |
| 2   | Chủ đầu tư              | Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An.                                                                                                                                                 | Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương.                                                                                                                                                                           | Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương.                                                                                                                                                                                                                                           |
| 3   | Địa điểm xây dựng       | Các xã Bến Lức, Long Cang và Mỹ Lệ, tỉnh Tây Ninh                                                                                                                                      | Phường Chơn Thành, tỉnh Đồng Nai.                                                                                                                                                                                                 | Phường Chánh Phú Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh.                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 4   | Mục đích xây dựng       | Nâng công suất nhà máy nước Nhị Thành thêm 60.000m3/ngày đêm để đạt 120.000m3/ ngày đêm theo quy hoạch nhằm đảm bảo nước sạch cấp cho khách hàng trong vùng phục vụ đến năm 2025-2030. | Năng công suất Nhà máy nước Chơn Thành tăng thêm 30.000 m3/ngày đêm, để đạt tổng công suất 60.000 m3/ngày đêm, phù hợp với chủ trương đầu tư nhằm đảm bảo đủ nước sạch cấp cho khách hàng trong vùng phục vụ đến năm 2025 - 2030. | Tăng cường năng lực xử lý rác sinh hoạt bằng phương pháp đốt, giảm tỷ lệ chôn lấp rác thải tại Khu liên hợp xử lý chất thải Bình Dương, góp phần giảm thiểu ô nhiễm môi trường; tận dụng nhiệt lò đốt rác để phát điện, tạo nguồn năng lượng tái tạo, giúp giảm phụ thuộc vào điện hóa thạch; ... |
| 5   | Tổng mức đầu tư dự kiến | 791,4 tỷ VND.                                                                                                                                                                          | 109,17 tỷ VND.                                                                                                                                                                                                                    | 1.162,81 tỷ VND.                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 6   | Nguồn vốn đầu tư        | Vốn tự có, vốn vay và huy động khác.                                                                                                                                                   | Vốn tự có, vốn vay và huy động khác.                                                                                                                                                                                              | Vốn tự có, vốn vay và huy động khác.                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 7   | Tình trạng Dự án        | Khối lượng dở dang tại thời điểm 30/06/2026 bao gồm: 494,69 tỷ VND hạng mục xây dựng tuyến ống truyền tải nước và 10,19 tỷ VND các chi phí chung khác.                                 | Khối lượng dở dang còn lại tại thời điểm 30/06/2026 bao gồm: 79,29 tỷ VND xây dựng các tuyến ống truyền tải nước; 0,55 tỷ VND chi phí lãi vay vốn hóa và 1,94 tỷ VND các chi phí chung khác.                                      | Khối lượng dở dang tại thời điểm 30/06/2026 bao gồm: 375,55 tỷ VND chi phí thiết bị; 10,75 tỷ VND chi phí lãi vay vốn hóa và 20,15 tỷ VND các chi phí chung khác.                                                                                                                                 |

## 12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

### 12.1 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

|                                        | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc,<br>thiết bị     | Phương tiện vận tải,<br>truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ<br>quản lý | Cây lâu năm, súc<br>vật làm việc và<br>cho sản phẩm | TSCĐ hữu hình khác    | Cộng                      |
|----------------------------------------|---------------------------|--------------------------|------------------------------------|------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------|---------------------------|
|                                        | VND                       | VND                      | VND                                | VND                          | VND                                                 | VND                   | VND                       |
| <b>Nguyên giá</b>                      |                           |                          |                                    |                              |                                                     |                       |                           |
| Số dư đầu năm                          | 2.806.629.358.901         | 2.034.271.233.750        | 5.806.981.860.546                  | 32.387.422.793               | 2.203.517.662                                       | 55.369.266.072        | 10.737.842.659.724        |
| - Mua trong kỳ                         | -                         | 4.648.623.316            | 2.609.793.098                      | 5.304.024.329                | -                                                   | -                     | 12.562.440.743            |
| - Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn<br>thành | 157.270.510.625           | 121.655.952.208          | 695.806.620.068                    | -                            | -                                                   | -                     | 974.733.082.901           |
| - Thanh lý, nhượng bán                 | -                         | (2.685.113.000)          | -                                  | -                            | -                                                   | -                     | (2.685.113.000)           |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                   | <b>2.963.899.869.526</b>  | <b>2.157.890.696.274</b> | <b>6.505.398.273.712</b>           | <b>37.691.447.122</b>        | <b>2.203.517.662</b>                                | <b>55.369.266.072</b> | <b>11.722.453.070.368</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>          |                           |                          |                                    |                              |                                                     |                       |                           |
| Số dư đầu năm                          | 1.557.771.624.845         | 1.133.379.685.032        | 3.364.978.966.343                  | 18.539.392.088               | 1.084.918.162                                       | 39.691.856.113        | 6.115.446.442.583         |
| - Khấu hao trong kỳ                    | 54.090.871.442            | 73.068.555.146           | 203.070.348.541                    | 1.778.794.358                | 64.513.302                                          | 77.860.218            | 332.150.943.007           |
| - Thanh lý, nhượng bán                 | -                         | (2.685.113.000)          | -                                  | -                            | -                                                   | -                     | (2.685.113.000)           |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                   | <b>1.611.862.496.287</b>  | <b>1.203.763.127.178</b> | <b>3.568.049.314.884</b>           | <b>20.318.186.446</b>        | <b>1.149.431.464</b>                                | <b>39.769.716.331</b> | <b>6.444.912.272.590</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b>                 |                           |                          |                                    |                              |                                                     |                       |                           |
| Tại ngày đầu năm                       | 1.248.857.734.056         | 900.891.548.718          | 2.442.002.894.203                  | 13.848.030.705               | 1.118.599.500                                       | 15.677.409.959        | 4.622.396.217.141         |
| Tại ngày cuối kỳ                       | <b>1.352.037.373.239</b>  | <b>954.127.569.096</b>   | <b>2.937.348.958.828</b>           | <b>17.373.260.676</b>        | <b>1.054.086.198</b>                                | <b>15.599.549.741</b> | <b>5.277.540.797.778</b>  |

## 12.2 Chi tiết TSCĐ hữu hình cuối kỳ đang sử dụng

| STT | Tên TSCĐ                                                                                                                                 | Nguyên giá tại ngày<br>30/06/2026<br>VND | Giá trị còn lại tại<br>ngày 30/06/2026<br>VND |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|-----------------------------------------------|
| 1   | Nâng công suất Nhà máy nước Tân Hiệp tăng thêm 100.000 m <sup>3</sup> / ngày đêm - Xây dựng và lắp đặt nhà máy xử lý                     | 314.566.007.320                          | 246.016.648.076                               |
| 2   | Đầu tư xây dựng Nhà máy nước Tân Hiệp công suất tăng thêm 100.000 m <sup>3</sup> / ngày đêm: Xây dựng và lắp đặt Tuyến nước thô D1500 mm | 282.264.379.764                          | 109.815.253.686                               |
| 3   | Tuyến ống nước thô, tuyến ống nước sạch (Giai đoạn                                                                                       | 514.672.786.902                          | 498.347.144.734                               |
| 4   | Lò đốt rác tận dụng nhiệt phát điện 5MW, công suất 8400 kg/h thuộc khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương - Phần thiết bị       | 232.541.790.883                          | 220.539.633.933                               |
| 5   | Các tài sản cố định hữu hình khác                                                                                                        | 10.378.408.105.499                       | 4.202.822.117.349                             |
|     |                                                                                                                                          | <b>11.722.453.070.368</b>                | <b>5.277.540.797.778</b>                      |

## 12.3 Chi tiết TSCĐ hữu hình đã thanh lý, nhượng bán trong kỳ

| STT | Tên TSCĐ                                      | Nguyên giá<br>VND    | Giá trị thanh lý/<br>nhượng bán/ chuyển nhượng<br>VND | Giá trị thu được từ<br>thanh lý/ nhượng bán/<br>chuyển nhượng<br>VND |
|-----|-----------------------------------------------|----------------------|-------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|
| 1   | Hệ thống xử lý nước Alkaline - Nước đóng chai | 2.484.113.000        | -                                                     | 136.363.636                                                          |
| 2   | Lò hơi rút màng co                            | 201.000.000          | -                                                     | 10.000.000                                                           |
|     |                                               | <b>2.685.113.000</b> | <b>-</b>                                              | <b>146.363.636</b>                                                   |

## 12.4 Chi tiết TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng

| STT | Tên TSCĐ                                                                                                       | Nguyên giá tại ngày<br>30/06/2026<br>VND |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|
| 1   | Tuyến ống chuyển tải nước sạch D1200, D1000, D800 đường ĐT - Ban ADB bàn giao - Gói BDCW03 - Dự án ADB mở rộng | 138.014.086.984                          |
| 2   | Tuyến ống phân phối nước sạch - Dự án Cấp nước và Vệ sinh Đô thị Nam Thủ Dầu Một - Gói BD07                    | 80.780.042.000                           |
| 3   | Tuyến ống chuyển tải - Dự án Cấp nước và Vệ sinh Đô thị Nam Thủ Dầu Một - Gói BD06                             | 72.423.041.200                           |
| 4   | Bể phản ứng, Bể lọc Dự án Cụm xử lý - Giai đoạn 2 Khu Đô thị Mỹ Phước                                          | 54.658.618.006                           |
| 5   | Tuyến ống chuyển tải và phân phối D600 - Gói BDWS05 - Dự án Mỹ Phước (Vốn Wordbank)                            | 39.870.873.599                           |
| 6   | Các tài sản cố định hữu hình khác                                                                              | 2.155.858.298.948                        |
|     |                                                                                                                | <b>2.541.604.960.737</b>                 |

### 13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

#### 13.1 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

|                               | Quyền<br>sử dụng đất   | Bản quyền, bằng<br>sáng chế | Phần mềm<br>máy vi tính | TSCĐ vô hình khác    | Cộng                   |
|-------------------------------|------------------------|-----------------------------|-------------------------|----------------------|------------------------|
|                               | VND                    | VND                         | VND                     | VND                  | VND                    |
| <b>Nguyên giá</b>             |                        |                             |                         |                      |                        |
| Số dư đầu năm                 | 111.340.290.461        | 98.555.800                  | 11.699.784.661          | 4.657.385.500        | 127.796.016.422        |
| - Mua trong kỳ                | 2.398.218.029          | -                           | 846.312.000             | 444.360.000          | 3.688.890.029          |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>113.738.508.490</b> | <b>98.555.800</b>           | <b>12.546.096.661</b>   | <b>5.101.745.500</b> | <b>131.484.906.451</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                        |                             |                         |                      |                        |
| Số dư đầu năm                 | 9.540.804.015          | 98.555.800                  | 9.035.395.126           | 2.008.119.248        | 20.682.874.189         |
| - Khấu hao trong kỳ           | 685.118.486            | -                           | 546.224.755             | 752.801.981          | 1.984.145.222          |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>10.225.922.501</b>  | <b>98.555.800</b>           | <b>9.581.619.881</b>    | <b>2.760.921.229</b> | <b>22.667.019.411</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                        |                             |                         |                      |                        |
| Tại ngày đầu năm              | 101.799.486.446        | -                           | 2.664.389.535           | 2.649.266.252        | 107.113.142.233        |
| Tại ngày cuối kỳ              | 103.512.585.989        | -                           | 2.964.476.780           | 2.340.824.271        | 108.817.887.040        |

13.2 Chi tiết TSCĐ vô hình cuối kỳ đang sử dụng

| STT | Tên TSCĐ                                                                                    | Nguyên giá tại ngày<br>30/06/2026<br>VND | Giá trị còn lại tại<br>ngày 30/06/2026<br>VND |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|-----------------------------------------------|
| 1   | Chi phí đền bù Dự án rác Nam Bình Dương                                                     | 39.380.825.000                           | 35.997.145.925                                |
| 2   | Chi phí đền bù Dự án Nhà máy nước Tân Hiệp                                                  | 14.399.971.000                           | 14.399.971.000                                |
| 3   | Đất mở rộng Nhà máy nước Uyên Hưng cấp II (Thửa số 737, tờ bản đồ số 43, diện tích 8.458m2) | 16.916.000.000                           | 14.103.662.537                                |
| 4   | Quyền sử dụng đất - Hội Liên Hiệp phụ nữ cũ (Văn phòng Công ty)                             | 19.233.000.000                           | 13.434.585.756                                |
| 5   | Đất mở rộng Nhà máy nước Uyên Hưng (Thửa số 484, tờ bản đồ số 43, diện tích 3.660,5m2)      | 7.402.777.300                            | 6.162.718.151                                 |
| 6   | Các tài sản cố định vô hình khác                                                            | 34.152.333.151                           | 24.719.803.671                                |
|     |                                                                                             | <b>131.484.906.451</b>                   | <b>108.817.887.040</b>                        |

13.3 Chi tiết TSCĐ vô hình cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng

| STT | Tên TSCĐ                                                      | Nguyên giá tại ngày<br>30/06/2026<br>VND |
|-----|---------------------------------------------------------------|------------------------------------------|
| 1   | Phần mềm hệ thống SCADA ( Dĩ An - Giai đoạn 1)                | 5.489.879.911                            |
| 2   | Phần mềm quản lý doanh nghiệp                                 | 450.000.000                              |
| 3   | Phần mềm quản lý khách hàng và hóa đơn tiền nước bán nâng cấp | 345.000.000                              |
| 4   | Phần mềm kế toán V6                                           | 200.000.000                              |
| 5   | Phần mềm ghi chỉ số và thu tiền (Phòng Hóa đơn Công ty)       | 218.000.000                              |
| 6   | Các tài sản cố định vô hình khác                              | 1.648.184.050                            |
|     |                                                               | <b>8.351.063.961</b>                     |

**14 . LỢI THẾ THƯƠNG MẠI**

|                                        | Công ty Cổ phần<br>Nước Biwase -<br>Long An | Công ty Cổ phần<br>Nước và Môi<br>trường Cần Đước | Công ty Cổ phần<br>Nước và Môi<br>trường Bàng Tâm | Công ty Cổ phần<br>Công trình Đô thị<br>Cần Giuộc | Công ty Cổ phần<br>Công trình Đô thị<br>Châu Thành | Công ty Cổ phần<br>Nước Biwase<br>Cần Thơ | Cộng                   |
|----------------------------------------|---------------------------------------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------|----------------------------------------------------|-------------------------------------------|------------------------|
|                                        | VND                                         | VND                                               | VND                                               | VND                                               | VND                                                | VND                                       | VND                    |
| <b>Nguyên giá</b>                      |                                             |                                                   |                                                   |                                                   |                                                    |                                           |                        |
| Số dư đầu năm                          | 132.906.305.840                             | 5.099.582.158                                     | 20.367.777.176                                    | 44.795.743.300                                    | 23.160.651.041                                     | 2.083.137.636                             | 228.413.197.151        |
| - Giảm do thoái vốn đầu<br>tư trong kỳ | -                                           | -                                                 | -                                                 | -                                                 | -                                                  | (63.553.352)                              | (63.553.352)           |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                   | <b>132.906.305.840</b>                      | <b>5.099.582.158</b>                              | <b>20.367.777.176</b>                             | <b>44.795.743.300</b>                             | <b>23.160.651.041</b>                              | <b>2.019.584.284</b>                      | <b>228.349.643.799</b> |
| <b>Số phân bổ lũy kế</b>               |                                             |                                                   |                                                   |                                                   |                                                    |                                           |                        |
| Số dư đầu năm                          | 34.334.129.011                              | 1.317.392.058                                     | 5.091.944.295                                     | 11.198.935.825                                    | 5.790.162.760                                      | 104.156.882                               | 57.836.720.831         |
| - Số phân bổ trong kỳ                  | 6.645.315.294                               | 254.979.108                                       | 1.018.388.859                                     | 2.239.787.165                                     | 1.158.032.552                                      | 102.568.048                               | 11.419.071.026         |
| - Giảm do thoái vốn đầu<br>tư trong kỳ | -                                           | -                                                 | -                                                 | -                                                 | -                                                  | (4.766.502)                               | (4.766.502)            |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                   | <b>40.979.444.305</b>                       | <b>1.572.371.166</b>                              | <b>6.110.333.154</b>                              | <b>13.438.722.990</b>                             | <b>6.948.195.312</b>                               | <b>201.958.428</b>                        | <b>69.251.025.355</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b>                 |                                             |                                                   |                                                   |                                                   |                                                    |                                           |                        |
| Tại ngày đầu năm                       | 98.572.176.829                              | 3.782.190.100                                     | 15.275.832.881                                    | 33.596.807.475                                    | 17.370.488.281                                     | 1.978.980.754                             | 170.576.476.320        |
| Tại ngày cuối kỳ                       | <b>91.926.861.535</b>                       | <b>3.527.210.992</b>                              | <b>14.257.444.022</b>                             | <b>31.357.020.310</b>                             | <b>16.212.455.729</b>                              | <b>1.817.625.856</b>                      | <b>159.098.618.444</b> |

15 . VAY

|                                                                                         | Trong kỳ          |                   |                   |                   |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
|                                                                                         | 01/01/2026        |                   | 30/06/2026        |                   |
|                                                                                         | VND               | Tăng<br>VND       | Giảm<br>VND       | VND               |
| a) Vay ngắn hạn                                                                         |                   |                   |                   |                   |
| Vay ngắn hạn                                                                            | 864.947.266.884   | 1.271.133.807.111 | 1.060.099.395.688 | 1.075.981.678.307 |
| ▶ Bên liên quan                                                                         | -                 | 2.000.000.000     | 2.000.000.000     | -                 |
| - Công ty Cổ phần Nước Bivase Tây Ninh                                                  | -                 | 2.000.000.000     | 2.000.000.000     | -                 |
| ▶ Bên khác                                                                              | 864.947.266.884   | 1.269.133.807.111 | 1.058.099.395.688 | 1.075.981.678.307 |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương                           | 218.926.892.930   | 89.743.107.043    | 218.961.892.930   | 89.708.107.043    |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương                            | -                 | 6.594.722.188     | -                 | 6.594.722.188     |
| - Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn                                   | 62.941.800.890    | 2.959.485.900     | 64.072.020.890    | 1.829.265.900     |
| - Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương                            | 206.599.854.942   | 226.771.229.074   | 206.599.854.942   | 226.771.229.074   |
| - Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh               | 249.999.729.636   | 100.322.481.659   | 249.999.729.636   | 100.322.481.659   |
| - Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)                                                    | 20.310.441.049    | 28.291.001.412    | 20.310.441.049    | 28.291.001.412    |
| - Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh | 71.044.547.437    | 70.228.730.264    | 80.421.456.241    | 60.851.821.460    |
| - Ngân hàng TMCP Nam Á - Chi nhánh Bình Dương                                           | -                 | 95.000.000.000    | 95.000.000.000    | -                 |
| - Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh                          | -                 | 85.221.192.462    | -                 | 85.221.192.462    |
| - Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Thuận An                                            | -                 | 86.930.548.084    | 50.000.000.000    | 36.930.548.084    |
| - Cathay United Bank Co., Ltd.                                                          | -                 | 131.480.000.000   | -                 | 131.480.000.000   |
| - Ngân hàng Mizuho Bank, Ltd - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh                                | -                 | 133.131.309.025   | -                 | 133.131.309.025   |
| - Standard Chartered Bank (Mauritius) Limited                                           | -                 | 197.271.000.000   | 39.495.000.000    | 157.776.000.000   |
| - Các đối tượng khác                                                                    | 35.124.000.000    | 15.189.000.000    | 33.239.000.000    | 17.074.000.000    |
| Vay dài hạn đến hạn trả                                                                 | 1.139.193.824.621 | 227.657.754.938   | 665.960.169.129   | 700.891.410.430   |
| - Vay dài hạn đến hạn trả - công ty mẹ                                                  | 1.014.646.624.621 | 157.811.073.598   | 606.180.569.129   | 566.277.129.090   |
| - Vay dài hạn đến hạn trả - các công ty con                                             | 124.547.200.000   | 69.846.681.340    | 59.779.600.000    | 134.614.281.340   |
|                                                                                         | 2.004.141.091.505 | 1.498.791.562.049 | 1.726.059.564.817 | 1.776.873.088.737 |

|                                                                           | 01/01/2026<br>VND   | Trong kỳ          |                   | 30/06/2026<br>VND |
|---------------------------------------------------------------------------|---------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
|                                                                           |                     | Tăng<br>VND       | Giảm<br>VND       |                   |
| <b>b) Vay và nợ dài hạn</b>                                               |                     |                   |                   |                   |
| <b>Vay dài hạn</b>                                                        |                     |                   |                   |                   |
| ▶ <b>Bên khác</b>                                                         |                     |                   |                   |                   |
| - Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương                    | 5.505.296.446.425   | 572.515.146.276   | 665.960.169.129   | 5.411.851.423.572 |
| - Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch II                         | 5.505.296.446.425   | 572.515.146.276   | 665.960.169.129   | 5.411.851.423.572 |
| - Ngân hàng Phát triển Châu Á                                             | 118.019.998.686     | -                 | 27.136.937.203    | 90.883.061.483    |
| - Japan International Cooperation Agency                                  | 1.045.557.963.871   | -                 | 70.205.649.303    | 238.358.000.000   |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương             | 269.709.871.800     | -                 | 30.976.376.600    | 975.352.314.568   |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long              | 257.539.104.643     | -                 | 10.731.000.000    | 238.733.495.200   |
| - Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn                     | 944.811.571.302     | 226.072.376.335   | 74.058.000.000    | 246.808.104.643   |
| - Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh Tây Ninh                                     | 6.443.838.097       | -                 | 1.960.000.000     | 1.096.825.947.637 |
| - Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương                                        | 60.000.000.000      | -                 | 1.000.000.000     | 4.483.838.097     |
| - Quỹ Bảo vệ Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh                             | 232.391.831.523     | 14.339.419.941    | 28.625.000.000    | 59.000.000.000    |
| - Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam                                          | 64.695.000.000      | -                 | 1.580.000.000     | 218.106.251.464   |
| - DEG - Deutsche Investitions und Entwicklungsgesellschaft mbH            | 282.000.000.000     | -                 | 54.000.000.000    | 63.115.000.000    |
| - Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)                                      | 33.545.858.000      | -                 | 3.839.714.000     | 228.000.000.000   |
| - Malaysian Banking Berhad                                                | 21.100.000.000      | -                 | 2.000.000.000     | 29.706.144.000    |
| - Cathay United Bank Co., Ltd.                                            | 410.785.713.738     | -                 | 45.642.857.252    | 19.100.000.000    |
| - Ngân hàng Cathay United Bank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh          | 41.243.669.165      | -                 | 9.165.262.272     | 365.142.856.486   |
| - Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank (Thái Lan)                        | 572.991.787.500     | -                 | 75.440.925.000    | 32.078.406.893    |
| - Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh | 922.398.888.100     | -                 | 112.606.389.114   | 497.550.862.500   |
| - Trái phiếu thường                                                       | 128.316.000.000     | -                 | 12.831.600.000    | 809.792.498.986   |
|                                                                           | 93.745.350.000      | -                 | 93.745.350.000    | 115.484.400.000   |
|                                                                           | -                   | 93.745.350.000    | 10.415.108.385    | -                 |
|                                                                           | 700.000.000.000     | -                 | -                 | 83.330.241.615    |
|                                                                           | 6.205.296.446.425   | 572.515.146.276   | 665.960.169.129   | 700.000.000.000   |
|                                                                           | (1.139.193.824.621) | (227.657.754.938) | (665.960.169.129) | 6.111.851.423.572 |
|                                                                           | 5.066.102.621.804   |                   |                   | (700.891.410.430) |
|                                                                           |                     |                   |                   | 5.410.960.013.142 |

Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng

Khoản đến hạn trả sau 12 tháng

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

|                                                                                         | Loại tiền | Lãi suất năm  | Hình thức đảm bảo        | 30/06/2026               | 01/01/2026             |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|
|                                                                                         |           |               |                          | VND                      | VND                    |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương                           | VND       | 6,20%         | Không có tài sản bảo đảm | 89.708.107.043           | 218.926.892.930        |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương                            | VND       | 7,70%         | Không có tài sản bảo đảm | 6.594.722.188            | -                      |
| - Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn                                   | VND       | 7,50%         | Không có tài sản bảo đảm | 1.829.265.900            | 62.941.800.890         |
| - Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương                            | VND       | 6,20% - 7,40% | Không có tài sản bảo đảm | 226.771.229.074          | 206.599.854.942        |
| - Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh               | VND       | 6,20% - 7,47% | Không có tài sản bảo đảm | 100.322.481.659          | 249.999.729.636        |
| - Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)                                                    | VND       | 7,30%         | Không có tài sản bảo đảm | 28.291.001.412           | 20.310.441.049         |
| - Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh | VND       | 7,00% - 7,20% | Không có tài sản bảo đảm | 60.851.821.460           | 71.044.547.437         |
| - Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh                          | VND       | 6,95% - 7,15% | Không có tài sản bảo đảm | 85.221.192.462           | -                      |
| - Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Thuận An                                            | VND       | 8,60%         | Không có tài sản bảo đảm | 36.930.548.084           | -                      |
| - Cathay United Bank Co., Ltd.                                                          | USD       | 4,60%         | Không có tài sản bảo đảm | 131.480.000.000          | -                      |
| - Ngân hàng Mizuho Bank, Ltd - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh                                | VND       | 7,20% - 7,30% | Không có tài sản bảo đảm | 133.131.309.025          | -                      |
| - Standard Chartered Bank (Mauritius) Limited                                           | USD       | 8,05%         | Không có tài sản bảo đảm | 157.776.000.000          | -                      |
| - Các đối tượng khác                                                                    | VND       | 5,97% - 6,89% | Không có tài sản bảo đảm | 17.074.000.000           | 35.124.000.000         |
|                                                                                         |           |               |                          | <b>1.075.981.678.307</b> | <b>864.947.266.884</b> |

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

| Loại tiền                                                     | Lãi suất năm | Phí cho vay    | Năm đáo hạn | Hình thức đảm bảo                                            | 30/06/2026        |                                   | 01/01/2026      |
|---------------------------------------------------------------|--------------|----------------|-------------|--------------------------------------------------------------|-------------------|-----------------------------------|-----------------|
|                                                               |              |                |             |                                                              | Vay dài hạn       | Trong đó, vay dài hạn đến hạn trả | Vay dài hạn     |
|                                                               |              |                |             |                                                              | VND               | VND                               | VND             |
| - Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương        | VND          | 7,18%          | 2026 - 2028 | Tin chấp                                                     | 24.788.347.545    | 12.400.000.000                    | 42.842.983.582  |
| - Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương        | EUR          | 0,00%          | 2032        | Tin chấp                                                     | 66.094.713.938    | 11.180.660.000                    | 75.177.015.104  |
| - Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch II             | VND          | 7,02%          | 2040        | Tài sản hình thành từ vốn vay                                | 238.358.000.000   | 2.000.000.000                     |                 |
| - Ngân hàng Phát triển Châu Á (*)                             | USD          | 4,52%          | 2037        | Tin chấp                                                     | 615.241.742.568   | 26.749.641.103                    | 641.991.383.671 |
| - Ngân hàng Phát triển Châu Á                                 | USD          | 8,46%          | 2029        | Quyền thu tiền nước                                          | 97.126.905.600    | 16.177.299.200                    | 113.543.712.000 |
| - Ngân hàng Phát triển Châu Á                                 | USD          | 1,80% - 7,77%  | 2031        | Các khoản phải thu                                           | 262.983.666.400   | 26.288.111.200                    | 290.022.868.200 |
| - Japan International Cooperation Agency                      | USD          | 7,31%          | 2029        | Quyền thu tiền nước                                          | 97.126.905.600    | 16.177.299.200                    | 113.543.712.000 |
| - Japan International Cooperation Agency                      | USD          | 6,84%          | 2031        | Các khoản phải thu                                           | 141.606.589.600   | 14.155.136.800                    | 156.166.159.800 |
| - Ngân hàng Thế giới                                          | VND          | 6,75%          | 2037        | Tin chấp                                                     | 246.808.104.643   | 10.731.000.000                    | 257.539.104.643 |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương | VND          | 6,50% - 8,90%  | 2027 - 2036 | Cổ phiếu; tài sản hình thành từ vốn vay; quyền thu tiền nước | 1.096.825.947.637 | 132.735.950.973                   | 944.811.571.302 |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long  | VND          | 8,80%          | 2027        | Tài sản hình thành từ vốn vay                                | 4.483.838.097     | 3.887.081.340                     | 6.443.838.097   |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước | VND          | 6,50%          | 2037        | Tài sản hình thành từ vốn vay                                | 59.000.000.000    | 4.000.000.000                     | 60.000.000.000  |
| - Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn         | VND          | 8,05% - 11,00% | 2027 - 2033 | Cổ phiếu; tài sản hình thành từ dự án                        | 218.106.251.464   | 52.311.160.818                    | 232.391.831.522 |
| - Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh Tây Ninh                         | VND          | 6,30%          | 2028        | Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất                        | 63.115.000.000    | 9.931.000.000                     | 64.695.000.000  |
| - Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương                            | VND          | 6,50% - 7,00%  | 2026 - 2033 | Tài sản hình thành từ dự án; quyền thu tiền nước, xử lý rác  | 228.000.000.000   | 57.000.000.000                    | 282.000.000.000 |
| - Quỹ Bảo vệ Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh                 | VND          | 3,60% - 4,20%  | 2029 - 2031 | Tin chấp; tiền gửi có kỳ hạn                                 | 29.706.144.000    | 7.679.428.000                     | 33.545.858.000  |
| - Quỹ Bảo vệ Môi trường Việt Nam                              | VND          | 2,60%          | 2031        | Bảo lãnh của ngân hàng                                       | 19.100.000.000    | 4.000.000.000                     | 21.100.000.000  |

|                                                                           | Loại tiền | Lãi suất năm  | Phí cho vay | Năm đáo hạn | Hình thức đảm bảo                     | 30/06/2026               |                                   | 01/01/2026               |
|---------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------|-------------|-------------|---------------------------------------|--------------------------|-----------------------------------|--------------------------|
|                                                                           |           |               |             |             |                                       | Vay dài hạn              | Trong đó, vay dài hạn đến hạn trả | Vay dài hạn              |
|                                                                           |           |               |             |             |                                       | VND                      | VND                               | VND                      |
| - DEG - Deutsche Investitions und Entwicklungsgesellschaft mbH (*)        | USD       | 5,900%        |             | 2030        | Quyền thu tiền nước; cổ phiếu         | 365.142.856.486          | 45.642.857.252                    | 410.785.713.738          |
| - Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)                                      | VND       | 10,00%        |             | 2028        | Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất | 32.078.406.893           | 18.330.524.544                    | 41.243.669.165           |
| - Malayan Banking Berhad (*)                                              | USD       | 5,91%         |             | 2027        | Cổ phiếu                              | 497.550.862.500          | 80.829.562.500                    | 572.991.787.500          |
| - Cathay United Bank Co., Ltd (*)                                         | USD       | 5,25% - 5,65% |             | 2028 - 2030 | Cổ phiếu                              | 809.792.498.986          | 112.606.389.115                   | 922.398.888.100          |
| - Ngân hàng Cathay United Bank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh          | VND       | 6,50%         |             | 2030        | Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất | 115.484.400.000          | 25.663.200.000                    | 128.316.000.000          |
| - Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank (Thái Lan) (*)                    | USD       | 5,35%         |             | 2030        | Cổ phiếu                              | -                        | -                                 | 93.745.350.000           |
| - Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh | VND       | 7,00%         |             | 2030        | Cổ phiếu                              | 83.330.241.615           | 10.415.108.385                    | -                        |
| Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng                                     |           |               |             |             |                                       | <u>5.411.851.423.572</u> | <u>700.891.410.430</u>            | <u>5.505.296.446.425</u> |
| Khoản đến hạn trả sau 12 tháng                                            |           |               |             |             |                                       | (700.891.410.430)        |                                   | (1.139.193.824.621)      |
|                                                                           |           |               |             |             |                                       | <u>4.710.960.013.142</u> |                                   | <u>4.366.102.621.804</u> |

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố tại với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

(\*) Công ty đã thực hiện áp dụng các biện pháp phòng ngừa rủi ro tỷ giá thông qua việc ký kết các Hợp đồng giao dịch phái sinh lãi suất - hoán đổi tiền tệ chéo (Cross Currency Swap - CCS) với các tổ chức tín dụng. Theo đó, các khoản vay này được hoán đổi sang lãi suất và tỷ giá cố định, cụ thể như sau:

| Thông tin giao dịch gốc ban đầu                                |                                                       |           |                                |                                       |                                         | Thông tin Hợp đồng giao dịch phái sinh lãi suất - hoán đổi tiền tệ chéo (CCS) |                                                                             |                          |                |                  |                                          |                                                         |
|----------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|-----------|--------------------------------|---------------------------------------|-----------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|--------------------------|----------------|------------------|------------------------------------------|---------------------------------------------------------|
| Bên cho vay                                                    | Giao dịch gốc                                         | Loại tiền | Lãi suất                       | Số dư gốc vay tại thời điểm CCS (USD) | Số dư gốc vay tại ngày 30/06/2026 (USD) | Tổ chức tín dụng cung cấp CCS                                                 | Hợp đồng CCS                                                                | Gốc danh nghĩa CCS (USD) | Tỷ giá cố định | Lãi suất cố định | Tổng giá trị vốn gốc danh nghĩa bằng VND | Giá trị vốn gốc danh nghĩa bằng VND tại ngày 30/06/2026 |
| Cathay United Bank Co., Ltd.                                   | Thỏa thuận tín dụng chung ngày 27/12/2024             | USD       | 5,90% - 6,10%                  | 7.777.777,76                          | 4.999.999,96                            | Ngân hàng Cathay United Bank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh                | 43/CUB-BI/HDK2024 ngày 09/01/2025                                           | 7.777.777,76             | 25.388         | 7,10%            | 197.462.221.777                          | 126.939.998.986                                         |
| Cathay United Bank Co., Ltd.                                   | Hợp đồng tín dụng ngày 14/03/2025                     | USD       | 5,90% - 6,10%                  | 30.000.000,00                         | 16.700.000,00                           | Ngân hàng Cathay United Bank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh                | 43/CUB-BI/HDK2024 ngày 09/01/2025                                           | 20.000.000,00            | 25.575         | 7,10%            | 511.500.000.000                          | 427.102.500.000                                         |
|                                                                |                                                       | USD       |                                |                                       | 10.000.000,00                           | Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh       | Xác nhận giao dịch hoán đổi lãi suất ngày 27/03/2025                        | 10.000.000,00            | 25.575         | 7,10%            | 255.750.000.000                          | 255.750.000.000                                         |
| Malayan Banking Berhad                                         | Hợp đồng hợp vốn và hợp đồng tín dụng ngày 29/10/2024 | USD       | 6,33%                          | 28.500.000,00                         | 19.736.250,00                           | Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương                   | 01/CCS/BWE ngày 22/01/2025                                                  | 28.500.000,00            | 25.210         | 7,10%            | 718.485.000.000                          | 497.550.862.500                                         |
| DEG - Deutsche Investitions - und Entwicklungsgesellschaft mbH | Thỏa thuận vay ưu tiên ngày 13/05/2022                | USD       | 8,70%                          | 17.857.142,84                         | 14.285.714,26                           | Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương                    | 02/2025-HDHDLS/NIHCT640-BIWASE ngày 27/02/2025                              | 17.857.142,84            | 25.560         | 7,90%            | 456.428.570.990                          | 365.142.856.486                                         |
| Ngân hàng Phát triển Châu Á                                    | Hợp đồng vay phụ ngày 15/08/2013                      | USD       | 6,19%                          | 27.263.452,21                         | 24.117.669,25                           | Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương                    | 03/2025-HDHDLS/NIHCT640-BIWASE ngày 11/03/2025                              | 27.263.452,21            | 25.510         | 5,00%            | 695.490.665.877                          | 615.241.742.568                                         |
| Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank (Thái Lan)               | Hợp đồng vay số 016/2025/TL.OBU.01 ngày 12/06/2025    | USD       | SOFR 06 tháng + biến đổi 1,68% | 3.950.000,00                          | -                                       | Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh             | Hợp đồng giao dịch cụ thể hoán đổi lãi suất tiền tệ chéo số ngày 03/10/2025 | 3.950.000,00             | 26.370         | 7,25%            | 104.161.500.000                          | -                                                       |
|                                                                |                                                       |           |                                | 115.348.372,81                        | 89.839.633,47                           |                                                                               |                                                                             | 115.348.372,81           |                |                  | 2.939.277.958.644                        | 2.287.727.960.540                                       |



**16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

**Bên liên quan**

- Tập đoàn Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Becamex - CTPC
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Biwelco
- Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân
- Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An
- Công ty TNHH MTV Thương mại Vận tải Kim Ngân Thủy
- Công ty TNHH Thuận Phúc Thịnh
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P

**Bên khác**

- Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Phú An
- Công ty Cổ phần Licogi16
- Công ty TNHH Xây dựng - Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Lan Thanh
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Môi trường Phú An
- Công ty Cổ phần Công nghệ Môi trường Envi Eco
- Các đối tượng khác

|  | 30/06/2026             | 01/01/2026             |
|--|------------------------|------------------------|
|  | VND                    | VND                    |
|  | 252.156.660.613        | 106.957.335.714        |
|  | 16.487.240.000         | 16.487.240.000         |
|  | 187.602.570.019        | 35.614.843.354         |
|  | 1.100.000              | -                      |
|  | 674.703.370            | 623.111.855            |
|  | 12.090.106.810         | 13.783.565.387         |
|  | 86.243.334             | 86.243.334             |
|  | -                      | 239.998.624            |
|  | 35.214.697.080         | 40.122.333.160         |
|  | 291.758.105.416        | 289.986.860.857        |
|  | 23.209.290.163         | 38.221.639.999         |
|  | 31.423.482.232         | 31.423.482.232         |
|  | 29.756.629.400         | 3.295.212.080          |
|  | 2.977.547.040          | 10.763.569.440         |
|  | 7.123.086.000          | 10.647.180.000         |
|  | 197.268.070.581        | 195.635.777.106        |
|  | <b>543.914.766.029</b> | <b>396.944.196.571</b> |

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGÂN HẠN

|                                                            | 30/06/2026             | 01/01/2026             |
|------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                            | VND                    | VND                    |
| <b>Bên liên quan</b>                                       |                        |                        |
| - Tập đoàn Dầu tư và Phát triển Công nghiệp Becamex - CTCP | 30.247.948.819         | 9.637.539.444          |
| - Công ty Cổ phần Dầu tư và Xây dựng Biwelco               | -                      | 152.016.536            |
| - Công ty Cổ phần Dầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa            | 30.247.948.819         | 9.335.522.908          |
|                                                            | -                      | 150.000.000            |
| <b>Bên khác</b>                                            |                        |                        |
| - Thu tiền theo tiến độ của khách hàng mua Nhà ở xã hội    | 134.483.460.445        | 128.785.800.385        |
| - Công ty Cổ phần Dầu tư Xây dựng Công nghiệp Nam Kim      | 114.350.935.865        | 113.431.555.162        |
| - Các khách hàng khác                                      | 5.189.607.705          | -                      |
|                                                            | 14.942.916.875         | 15.354.245.223         |
|                                                            | <b>164.731.409.264</b> | <b>138.423.339.829</b> |

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC NGÁN HẠN

|                                        | Số phải thu<br>đầu năm | Số phải nộp<br>đầu năm | Số phải nộp<br>trong kỳ | Số đã thực nộp<br>trong kỳ | Số phải thu<br>cuối kỳ | Số phải nộp<br>cuối kỳ |
|----------------------------------------|------------------------|------------------------|-------------------------|----------------------------|------------------------|------------------------|
|                                        | VND                    | VND                    | VND                     | VND                        | VND                    | VND                    |
| Thuế giá trị gia tăng                  | 298.335.460            | 30.253.115.674         | 46.398.818.919          | 69.414.330.204             | 296.890.762            | 7.236.159.691          |
| Thuế xuất, nhập khẩu                   | -                      | -                      | 84.200.554              | 84.200.554                 | -                      | -                      |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp             | -                      | 39.267.946.906         | 62.363.531.958          | 66.542.057.872             | -                      | 35.089.420.992         |
| Thuế thu nhập cá nhân                  | 85.164.094             | 755.297.710            | 20.112.089.120          | 20.104.489.090             | 64.302.370             | 742.036.016            |
| Thuế tài nguyên                        | -                      | 632.894.860            | 5.106.915.190           | 4.865.876.890              | -                      | 873.933.160            |
| Thuế nhà đất và tiền thuế đất          | -                      | -                      | 484.000.239             | 429.139.239                | -                      | 54.861.000             |
| Các loại thuế khác                     | -                      | -                      | 5.897.036.879           | 5.897.036.879              | -                      | -                      |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | -                      | 25.095.898.870         | 80.063.175.100          | 73.478.059.066             | -                      | 31.681.014.904         |
|                                        | <u>383.499.554</u>     | <u>96.005.154.020</u>  | <u>220.509.767.959</u>  | <u>240.815.189.794</u>     | <u>361.193.132</u>     | <u>75.677.425.763</u>  |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÁN HẠN

|                                          | 30/06/2026            | 01/01/2026            |
|------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                          | VND                   | VND                   |
| Chi phí lãi vay                          | 48.034.845.472        | 51.747.259.788        |
| Chi phí trích trước thực hiện công trình | 1.034.721.103         | 1.359.475.341         |
| Chi phí tiền điện                        | 5.866.100.399         | 6.243.791.475         |
| Chi phí phải trả khác                    | 5.006.697.446         | 4.545.573.456         |
|                                          | <u>59.942.364.420</u> | <u>63.896.100.060</u> |

## 20 . PHẢI TRẢ KHÁC

### 20.1 Phải trả ngắn hạn khác

|                                                | 30/06/2026            | 01/01/2026            |
|------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                | VND                   | VND                   |
| <b>a) Chi tiết theo nội dung</b>               |                       |                       |
| Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN           | 1.294.191.279         | 956.159.926           |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn                  | 9.393.049.355         | 8.562.299.355         |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác              | 33.143.877.540        | 43.917.222.007        |
| - <i>Mượn vốn không tính lãi</i>               | 2.000.000.000         | 2.000.000.000         |
| - <i>Phải trả khác</i>                         | 31.143.877.540        | 41.917.222.007        |
|                                                | <b>43.831.118.174</b> | <b>53.435.681.288</b> |
| <b>b) Chi tiết theo đối tượng</b>              |                       |                       |
| <b>Bên khác</b>                                | <b>43.831.118.174</b> | <b>53.435.681.288</b> |
| - Công ty TNHH Từ Hải                          | 2.000.000.000         | 2.000.000.000         |
| - Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Đồng Bằng | 8.593.469.283         | 8.593.469.283         |
| - Các đối tượng khác                           | 33.237.648.891        | 42.842.212.005        |
|                                                | <b>43.831.118.174</b> | <b>53.435.681.288</b> |

### 20.2 Phải trả dài hạn khác

|                                                                                                                                      | 30/06/2026             | 01/01/2026             |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                                                                                      | VND                    | VND                    |
| <b>a) Chi tiết theo nội dung</b>                                                                                                     |                        |                        |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn                                                                                                         | 15.630.704.942         | 13.329.064.142         |
| Phải trả các Ban Quản lý Dự án về giá trị nguồn vốn hình thành của các tài sản cố định tạm tăng nhưng chưa được phê duyệt quyết toán | 772.448.874.956        | 772.448.874.956        |
|                                                                                                                                      | <b>788.079.579.898</b> | <b>785.777.939.098</b> |
| <b>b) Chi tiết theo đối tượng</b>                                                                                                    |                        |                        |
| <b>Bên khác</b>                                                                                                                      |                        |                        |
| Ban Quản lý Dự án Chuyên ngành nước thải tỉnh Bình Dương                                                                             | 772.448.874.956        | 772.448.874.956        |
| Các đối tượng khác                                                                                                                   | 15.630.704.942         | 13.329.064.142         |
|                                                                                                                                      | <b>788.079.579.898</b> | <b>785.777.939.098</b> |

## 21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

### a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

|                                                      | VND                      |  | VND                    |  | VND                   |  | VND                      |  | VND                      |  | Cộng                     |
|------------------------------------------------------|--------------------------|--|------------------------|--|-----------------------|--|--------------------------|--|--------------------------|--|--------------------------|
|                                                      | VND                      |  | VND                    |  | VND                   |  | VND                      |  | VND                      |  |                          |
| <b>Số dư đầu năm trước</b>                           | <b>2.199.286.440.000</b> |  | <b>621.342.364.000</b> |  | <b>97.817.204.031</b> |  | <b>1.347.684.990.723</b> |  | <b>1.070.064.860.127</b> |  | <b>5.512.728.419.930</b> |
| Tăng vốn trong kỳ trước                              | -                        |  | -                      |  | -                     |  | -                        |  | -                        |  | 5.157.390.000            |
| Lãi trong kỳ trước                                   | -                        |  | -                      |  | -                     |  | -                        |  | 450.147.558.420          |  | 17.768.084.785           |
| Tăng do hợp nhất kinh doanh                          | -                        |  | -                      |  | -                     |  | -                        |  | -                        |  | 467.915.643.205          |
| Tăng/ giảm lợi ích khác khi các công ty con tăng vốn | -                        |  | -                      |  | -                     |  | -                        |  | (1.000.789.045)          |  | 33.799.031.105           |
| Tăng/giảm khác                                       | -                        |  | -                      |  | -                     |  | -                        |  | -                        |  | 1.000.789.045            |
| Phân phối lợi nhuận năm 2024 tại công ty mẹ          | -                        |  | -                      |  | -                     |  | 191.043.674.123          |  | (569.743.553.040)        |  | (20.811.544.541)         |
| Phân phối lợi nhuận năm 2024 tại các công ty con     | -                        |  | -                      |  | -                     |  | 4.436.992.992            |  | (15.969.613.563)         |  | (378.699.878.917)        |
| <b>Số dư cuối kỳ trước</b>                           | <b>2.199.286.440.000</b> |  | <b>621.342.364.000</b> |  | <b>97.817.204.031</b> |  | <b>1.543.165.657.838</b> |  | <b>933.498.462.899</b>   |  | <b>(26.691.569.347)</b>  |
| <b>Số dư đầu năm nay</b>                             | <b>2.199.286.440.000</b> |  | <b>621.342.364.000</b> |  | <b>97.817.204.031</b> |  | <b>1.522.413.549.498</b> |  | <b>1.537.007.117.680</b> |  | <b>5.593.397.491.435</b> |
| Tăng vốn trong kỳ này (2)                            | -                        |  | -                      |  | -                     |  | -                        |  | -                        |  | 6.289.278.350.192        |
| Lãi trong kỳ này                                     | -                        |  | -                      |  | -                     |  | -                        |  | 546.408.764.882          |  | 2.000.000.000            |
| Thoái vốn đầu tư tại các công ty con (3)             | -                        |  | -                      |  | -                     |  | -                        |  | 162.960.444              |  | 2.460.311.591            |
| Tăng/ giảm lợi ích khác khi các công ty con tăng vốn | -                        |  | -                      |  | -                     |  | -                        |  | (26.953.710)             |  | 3.678.252.706            |
| Phân phối lợi nhuận năm 2025 tại công ty mẹ (4)      | -                        |  | -                      |  | -                     |  | 283.734.261.046          |  | (707.455.282.183)        |  | 26.953.710               |
| Phân phối lợi nhuận năm 2025 tại công ty con         | -                        |  | -                      |  | -                     |  | -                        |  | (13.480.148.849)         |  | (423.721.021.137)        |
| <b>Số dư cuối kỳ này</b>                             | <b>2.199.286.440.000</b> |  | <b>621.342.364.000</b> |  | <b>97.817.204.031</b> |  | <b>1.806.147.810.544</b> |  | <b>1.362.616.458.264</b> |  | <b>(13.507.248.849)</b>  |
|                                                      |                          |  |                        |  |                       |  |                          |  |                          |  | <b>6.406.760.369.829</b> |

- (1) Vốn khác của chủ sở hữu của Công ty là nguồn vốn Ngân sách Nhà nước cấp cho Ban Quản lý Dự án Nhà máy nước Tân Hiệp để thực hiện các dự án đầu tư xây dựng cơ bản do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương giao cho Công ty làm chủ đầu tư. Khi quyết toán vốn đầu tư hoàn thành được phê duyệt, các tài sản hình thành từ nguồn vốn này sẽ được bàn giao cho đơn vị tiếp nhận tài sản theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh.
- (2) Phần vốn góp của các cổ đông không kiểm soát trong năm tại công ty con - Công ty Cổ phần Nước Biwase Cần Thơ.
- (3) Thoái một phần vốn đầu tư vào công ty con trong kỳ tại Công ty Cổ phần Nước Biwase Cần Thơ.
- (4) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 02/NQ-BWE-ĐHĐCĐ/2026 ngày 27 tháng 03 năm 2026, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận sau thuế như sau:

|                                                                                 | Số tiền<br>VND           |
|---------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|
| Lợi nhuận sau thuế các năm trước còn giữ lại trên Báo cáo tài chính riêng       | 204.889.720.281          |
| Lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính riêng năm 2025                        | 810.669.317.275          |
| <b>Tổng lợi nhuận sau thuế được phân phối</b>                                   | <b>1.015.559.037.556</b> |
| <b>Phân phối lợi nhuận năm 2025</b>                                             |                          |
| - Trích quỹ đầu tư phát triển                                                   | 283.734.261.046          |
| - Chi trả cổ tức 13% trên vốn điều lệ<br>(tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.300 VND) | 285.907.237.200          |
| - Trích quỹ khen thưởng                                                         | 105.387.011.246          |
| - Trích quỹ phúc lợi                                                            | 8.106.693.173            |
| - Trích quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành                                       | 24.320.079.518           |
|                                                                                 | <b>707.455.282.183</b>   |
| <b>Lợi nhuận sau thuế còn giữ lại trên Báo cáo tài chính riêng</b>              | <b>308.103.755.373</b>   |

**b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

|                                                          | 30/06/2026<br>VND        | Tỷ lệ<br>% | 01/01/2026<br>VND        | Tỷ lệ<br>% |
|----------------------------------------------------------|--------------------------|------------|--------------------------|------------|
| Tập đoàn Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Becamex - CTCP | 427.500.000.000          | 19,44      | 427.500.000.000          | 19,44      |
| Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một                         | 822.937.500.000          | 37,42      | 822.937.500.000          | 37,42      |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Biwelco (i)           | 184.736.920.000          | 8,40       | 151.445.920.000          | 6,89       |
| Các cổ đông khác                                         | 764.112.020.000          | 34,74      | 797.403.020.000          | 36,25      |
|                                                          | <b>2.199.286.440.000</b> | <b>100</b> | <b>2.199.286.440.000</b> | <b>100</b> |

(i) Tên cũ là Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase.

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

|                           | 06 tháng đầu<br>năm 2026 | 06 tháng đầu<br>năm 2025 |
|---------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                           | VND                      | VND                      |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu |                          |                          |
| - Vốn góp đầu năm         | 2.199.286.440.000        | 2.199.286.440.000        |
| - Vốn góp cuối kỳ         | <u>2.199.286.440.000</u> | <u>2.199.286.440.000</u> |

Cổ tức, lợi nhuận

|                                                          |                   |                   |
|----------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm                     | -                 | -                 |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ                    | 285.934.337.200   | 297.520.525.420   |
| + <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i> | 285.934.337.200   | 297.520.525.420   |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền                 | 285.907.237.200   | 297.427.237.200   |
| + <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i> | 285.907.237.200   | 297.427.237.200   |
| - Số dư cuối kỳ                                          | <u>27.100.000</u> | <u>93.288.220</u> |

d) Cổ phiếu

|                                                      | 30/06/2026  | 01/01/2026  |
|------------------------------------------------------|-------------|-------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành                  | 219.928.644 | 219.928.644 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng               | 219.928.644 | 219.928.644 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                          | 219.928.644 | 219.928.644 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                      | 219.928.644 | 219.928.644 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                          | 219.928.644 | 219.928.644 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu |             |             |

e) Các quỹ của Công ty

|                       | 30/06/2026               | 01/01/2026               |
|-----------------------|--------------------------|--------------------------|
|                       | VND                      | VND                      |
| Quỹ đầu tư phát triển | 1.806.147.810.544        | 1.522.413.549.498        |
|                       | <u>1.806.147.810.544</u> | <u>1.522.413.549.498</u> |

## 22 . LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

Thông tin về Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại các Công ty con tại ngày 30/06/2026 như sau:

|                                          | Vốn góp của cổ đông<br>không kiểm soát | Thặng dư vốn         | Quỹ đầu tư phát<br>triển | Lợi nhuận phân bổ<br>cho cổ đông không<br>kiểm soát | Giao dịch với cổ<br>đồng không kiểm<br>soát | Tổng cộng              |
|------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------|--------------------------|-----------------------------------------------------|---------------------------------------------|------------------------|
|                                          | VND                                    | VND                  | VND                      | VND                                                 | VND                                         | VND                    |
| Công ty Cổ phần Nước Bivase - Long<br>An | 252.496.400.000                        | -                    | -                        | 16.562.468.170                                      | -                                           | 269.058.868.170        |
| Các công ty con khác                     | 55.823.007.681                         | 2.774.576.271        | 52.329.579               | (6.180.705.213)                                     | (1.977.983.498)                             | 50.491.224.820         |
|                                          | <u>308.319.407.681</u>                 | <u>2.774.576.271</u> | <u>52.329.579</u>        | <u>10.381.762.957</u>                               | <u>(1.977.983.498)</u>                      | <u>319.550.092.990</u> |

23 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại Khu công nghiệp Nam Tân Uyên, Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore, Khu Liên Hợp và huyện Chơn Thành để sử dụng với mục đích đặt các trạm bơm nước thô và các trạm bơm tăng áp với thời hạn thuê từ 22 năm đến 49 năm. Tiền thuê đất được trả một lần cho toàn bộ thời gian thuê.

b) Ngoại tệ các loại

|       | 30/06/2026 | 01/01/2026 |
|-------|------------|------------|
| - USD | 20.084,97  | 18.209,67  |
| - EUR | 2,40       | 16,16      |

c) Nợ khó đòi đã xử lý

Nợ khó đòi đã xử lý tại ngày 30/06/2026 là công nợ tiền đồng hồ nước và công nợ khác với tổng số tiền là 13,85 tỷ VND (tại 01/01/2026 là 13,85 tỷ VND).

24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

|                                                                                                        | 06 tháng đầu năm 2026<br>VND | 06 tháng đầu năm 2025<br>VND |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Doanh thu bán hàng                                                                                     | 1.817.008.981.824            | 1.487.460.623.371            |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ                                                                             | 422.974.056.011              | 642.579.820.199              |
| Doanh thu hợp đồng xây lắp                                                                             | 17.187.210.441               | 115.494.296.687              |
| Doanh thu điện năng lượng mặt trời                                                                     | 3.963.278                    | 3.543.117.531                |
|                                                                                                        | <b>2.257.174.211.554</b>     | <b>2.249.077.857.788</b>     |
| <b>Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan</b><br>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 40) | <b>327.352.375.913</b>       | <b>102.605.655.580</b>       |

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

|                                                | 06 tháng đầu năm 2026<br>VND | 06 tháng đầu năm 2025<br>VND |
|------------------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Giá vốn của hàng hóa, sản phẩm đã bán          | 850.630.744.415              | 695.767.528.851              |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp                | 341.429.854.513              | 509.104.822.159              |
| Giá vốn của hợp đồng xây lắp                   | 16.188.259.863               | 101.942.629.860              |
| Giá vốn hoạt động bán điện năng lượng mặt trời | -                            | 2.460.499.292                |
|                                                | <b>1.208.248.858.791</b>     | <b>1.309.275.480.162</b>     |

## 26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

|                                                                                                          | 06 tháng đầu<br>năm 2026 | 06 tháng đầu<br>năm 2025 |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                                                                          | VND                      | VND                      |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay                                                                               | 23.305.518.804           | 28.596.362.156           |
| - Lãi tiền gửi không kỳ hạn                                                                              | 298.197.589              | 281.332.109              |
| - Lãi tiền gửi có kỳ hạn, lãi tiền cho vay                                                               | 23.007.321.215           | 28.315.030.047           |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia                                                                              | -                        | 78.375.747.440           |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ                                                                 | 1.130.000.000            | 822.099.595              |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ                                                      | 4.993.507.702            | -                        |
|                                                                                                          | <b>29.429.026.506</b>    | <b>107.794.209.191</b>   |
| <b>Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan</b><br>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40) | <b>5.953.789.461</b>     | <b>85.309.791.501</b>    |

## 27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

|                                                    | 06 tháng đầu<br>năm 2026 | 06 tháng đầu<br>năm 2025 |
|----------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                    | VND                      | VND                      |
| Chi phí đi vay                                     | 217.100.950.118          | 191.730.020.097          |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ            | -                        | 5.630.517.293            |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ | -                        | 52.345.918.771           |
|                                                    | <b>217.100.950.118</b>   | <b>249.706.456.161</b>   |

## 28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

|                                  | 06 tháng đầu<br>năm 2026 | 06 tháng đầu<br>năm 2025 |
|----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                  | VND                      | VND                      |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 40.042.939.496           | 27.795.121.899           |
| Chi phí nhân công                | 76.482.801.356           | 69.816.311.108           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 81.949.560.499           | 87.439.074.980           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 13.891.614.843           | 14.985.506.068           |
| Chi phí khác bằng tiền           | 4.536.675.673            | 14.641.416.867           |
|                                  | <b>216.903.591.867</b>   | <b>214.677.430.922</b>   |

**29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                                 | 06 tháng đầu<br>năm 2026 | 06 tháng đầu<br>năm 2025 |
|-------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                 | VND                      | VND                      |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu                   | 6.131.283.209            | 7.243.040.913            |
| Chi phí nhân công                               | 82.185.177.884           | 77.118.985.577           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định                | 5.251.917.170            | 5.438.233.071            |
| Thuế, phí và lệ phí                             | 357.400.597              | 435.552.011              |
| Chi phí dự phòng                                | 377.034.852              | -                        |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                       | 22.092.683.742           | 20.925.964.030           |
| Chi phí khác bằng tiền                          | 25.543.040.797           | 30.276.701.000           |
| Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp | -                        | (150.713.754)            |
| - Hoàn nhập dự phòng                            | -                        | (150.713.754)            |
|                                                 | <b>141.938.538.251</b>   | <b>141.287.762.848</b>   |

**30 . THU NHẬP KHÁC**

|                                                                                                         | 06 tháng đầu<br>năm 2026 | 06 tháng đầu<br>năm 2025 |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                                                                         | VND                      | VND                      |
| Tiền điện bán lại cho các đơn vị thuê trụ sở                                                            | 11.431.765.348           | 12.420.559.837           |
| Tiền thu tài trợ giải đua xe đạp                                                                        | 3.066.108.792            | 3.658.668.747            |
| 10% phí bảo vệ môi trường được giữ lại                                                                  | 6.201.537.098            | 6.106.215.877            |
| Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định                                                                    | 146.363.636              | 9.284.312.457            |
| Các khoản khác                                                                                          | 4.844.181.035            | 734.963.693              |
|                                                                                                         | <b>25.689.955.909</b>    | <b>32.204.720.611</b>    |
| <b>Trong đó: Thu nhập khác đối với các bên liên quan</b><br>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40) | <b>13.789.944.132</b>    | <b>13.120.194.771</b>    |

**31 . CHI PHÍ KHÁC**

|                                                      | 06 tháng đầu<br>năm 2026 | 06 tháng đầu<br>năm 2025 |
|------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                      | VND                      | VND                      |
| Chi phí tiền điện bán lại cho các đơn vị thuê trụ sở | 11.169.831.328           | 12.091.393.049           |
| Chi phí tổ chức giải đua xe đạp                      | 8.850.766.977            | 3.936.446.525            |
| Các khoản khác                                       | 6.896.557.136            | 2.793.510.769            |
|                                                      | <b>26.917.155.441</b>    | <b>18.821.350.343</b>    |

**32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|                                                         | 06 tháng đầu<br>năm 2026 | 06 tháng đầu<br>năm 2025 |
|---------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                         | VND                      | VND                      |
| Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương            | 46.538.164.747           | 35.855.540.211           |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Biwelco              | -                        | 17.400.084.003           |
| Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An                   | 3.985.040.847            | 1.927.772.847            |
| Công ty TNHH MTV Tư vấn Biwase                          | 911.177.729              | 193.511.216              |
| Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Bằng Tâm             | -                        | 24.092.801               |
| Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Châu Thành            | 171.336.225              | 114.881.242              |
| Công ty TNHH MTV Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Biwase | 2.503.881.717            | 1.748.321.391            |
| Công ty TNHH MTV Nước Biwase Bình Phước                 | 7.275.822.290            | 5.280.024.669            |
| Công ty TNHH MTV Xử lý Nước thải và Thoát nước Biwase   | 572.668.403              | -                        |
| Công ty TNHH MTV Nước - Môi trường Biwase Kiên Giang    | 405.440.000              | -                        |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>                      | <b>62.363.531.958</b>    | <b>62.544.228.380</b>    |
| Thuế TNDN phải nộp đầu năm                              | 39.267.946.906           | 19.145.556.813           |
| Thuế TNDN đã nộp trong kỳ                               | (66.542.057.872)         | (45.421.265.180)         |
| <b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>                       | <b>35.089.420.992</b>    | <b>36.268.520.013</b>    |

**33 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI**

**a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

|                                                                                      | 30/06/2026            | 01/01/2026            |
|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                                      | VND                   | VND                   |
| Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả      | 20%                   | 20%                   |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế | 35.813.583.018        | 33.967.550.202        |
| <b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>                                               | <b>35.813.583.018</b> | <b>33.967.550.202</b> |

**b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

|                                                                                                       | 06 tháng đầu<br>năm 2026 | 06 tháng đầu<br>năm 2025 |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                                                                       | VND                      | VND                      |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế | 1.846.032.816            | 8.564.638.599            |
| Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | -                        | (8.069.359.880)          |
|                                                                                                       | <b>1.846.032.816</b>     | <b>495.278.719</b>       |

34 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

|                                                                         | 06 tháng đầu<br>năm 2026 | 06 tháng đầu<br>năm 2025 |
|-------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                                         | VND                      | VND                      |
| Lợi nhuận thuần sau thuế                                                | 546.408.764.882          | 450.147.558.420          |
| Các khoản điều chỉnh:                                                   | (76.497.227.083)         | (76.525.084.931)         |
| - <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành (i)</i> | (76.497.227.083)         | (76.525.084.931)         |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông                                | 469.911.537.799          | 373.622.473.489          |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ                     | 219.928.644              | 219.928.644              |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                                         | <b>2.137</b>             | <b>1.699</b>             |

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02/NQ-BWE.ĐHĐCĐ/2026 ngày 27 tháng 03 năm 2026, Công ty dự kiến trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng người quản lý với tỷ lệ 14% lợi nhuận năm 2026.

Tại ngày 30/06/2026, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

35 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

|                                  | 06 tháng đầu<br>năm 2026 | 06 tháng đầu<br>năm 2025 |
|----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                  | VND                      | VND                      |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 557.260.566.221          | 467.126.209.247          |
| Chi phí nhân công                | 348.336.278.324          | 419.592.626.468          |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 345.554.159.255          | 325.741.528.520          |
| Chi phí dự phòng                 | 377.034.852              | (150.713.754)            |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 268.957.034.733          | 297.839.326.688          |
| Chi phí khác bằng tiền           | 46.605.915.525           | 62.836.759.370           |
|                                  | <b>1.567.090.988.909</b> | <b>1.572.985.736.539</b> |

36 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

### **Rủi ro thị trường**

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

#### **Rủi ro về giá:**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

|                            | Trên 5 năm<br>VND      | Cộng<br>VND            |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Tại ngày 30/06/2026</b> |                        |                        |
| Đầu tư dài hạn             | 611.895.138.030        | 611.895.138.030        |
|                            | <b>611.895.138.030</b> | <b>611.895.138.030</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2026</b> |                        |                        |
| Đầu tư dài hạn             | 611.895.138.030        | 611.895.138.030        |
|                            | <b>611.895.138.030</b> | <b>611.895.138.030</b> |

#### **Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

#### **Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

### **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

|                                    | Từ 1 năm<br>trở xuống<br>VND | Trên 1 năm<br>đến 5 năm<br>VND | Trên 5 năm<br>VND     | Cộng<br>VND              |
|------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-----------------------|--------------------------|
| <b>Tại ngày 30/06/2026</b>         |                              |                                |                       |                          |
| Tiền và tương đương tiền           | 553.269.491.388              | -                              | -                     | 553.269.491.388          |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 808.860.140.734              | 936.698.746.034                | -                     | 1.745.558.886.768        |
| Các khoản cho vay                  | 576.437.195.433              | 55.200.000.000                 | 74.876.000.000        | 706.513.195.433          |
|                                    | <b>1.938.566.827.555</b>     | <b>991.898.746.034</b>         | <b>74.876.000.000</b> | <b>3.005.341.573.589</b> |

|                                    |                          |                        |                       |                          |
|------------------------------------|--------------------------|------------------------|-----------------------|--------------------------|
| <b>Tại ngày 01/01/2026</b>         |                          |                        |                       |                          |
| Tiền và tương đương tiền           | 1.060.455.044.642        | -                      | -                     | 1.060.455.044.642        |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 908.206.003.626          | 949.515.769.363        | -                     | 1.857.721.772.989        |
| Các khoản cho vay                  | 414.163.348.582          | 45.600.000.000         | 86.276.000.000        | 546.039.348.582          |
|                                    | <b>2.382.824.396.850</b> | <b>995.115.769.363</b> | <b>86.276.000.000</b> | <b>3.464.216.166.213</b> |

#### Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

|                                   | Từ 1 năm<br>trở xuống<br>VND | Trên 1 năm<br>đến 5 năm<br>VND | Trên 5 năm<br>VND        | Cộng<br>VND              |
|-----------------------------------|------------------------------|--------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Tại ngày 30/06/2026</b>        |                              |                                |                          |                          |
| Vay và nợ                         | 1.776.873.088.737            | 4.153.842.358.923              | 1.257.117.654.219        | 7.187.833.101.879        |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 587.772.984.203              | 788.079.579.898                | -                        | 1.375.852.564.101        |
| Chi phí phải trả                  | 59.942.364.420               | -                              | -                        | 59.942.364.420           |
|                                   | <b>2.424.588.437.360</b>     | <b>4.941.921.938.821</b>       | <b>1.257.117.654.219</b> | <b>8.623.628.030.400</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2026</b>        |                              |                                |                          |                          |
| Vay và nợ                         | 2.004.141.091.505            | 3.815.967.044.183              | 1.250.135.577.621        | 7.070.243.713.309        |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 450.379.877.859              | 785.777.939.098                | -                        | 1.236.157.816.957        |
| Chi phí phải trả                  | 63.896.100.060               | -                              | -                        | 63.896.100.060           |
|                                   | <b>2.518.417.069.424</b>     | <b>4.601.744.983.281</b>       | <b>1.250.135.577.621</b> | <b>8.370.297.630.326</b> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

37 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ  
HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

|                                             | 06 tháng đầu<br>năm 2026 | 06 tháng đầu<br>năm 2025 |
|---------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                             | VND                      | VND                      |
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | 1.832.976.453.387        | 2.716.958.288.735        |

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

|                                              | 06 tháng đầu<br>năm 2026 | 06 tháng đầu<br>năm 2025 |
|----------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                              | VND                      | VND                      |
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | 1.710.397.817.001        | 2.308.799.040.603        |

38 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

39 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

a) Theo lĩnh vực kinh doanh

|                                          | Sản xuất và kinh<br>doanh nước sạch | Xử lý rác thải    | Xử lý nước thải | Hoạt động khác  | Tổng cộng toàn doanh<br>nghiệp |
|------------------------------------------|-------------------------------------|-------------------|-----------------|-----------------|--------------------------------|
|                                          | VND                                 | VND               | VND             | VND             | VND                            |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 1.487.011.065.904                   | 320.392.007.993   | 36.110.778.892  | 413.660.358.765 | 2.257.174.211.554              |
| Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh    | 897.709.001.537                     | 48.342.045.217    | 4.886.735.065   | 97.987.570.944  | 1.048.925.352.763              |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 435.177.884.594                     | 332.783.339       | 2.323.260.454   | 111.035.148.087 | 548.869.076.473                |
| Tổng chi phí mua TSCĐ                    | -                                   | -                 | -               | -               | 1.151.670.625.898              |
| Tài sản bộ phận                          | 6.667.440.475.374                   | 1.807.155.054.398 | 67.073.902.124  | 149.965.201.423 | 8.691.634.633.319              |
| Tài sản không phân bổ                    |                                     |                   |                 |                 | 6.934.211.782.192              |
| Tổng tài sản                             | 6.667.440.475.374                   | 1.807.155.054.398 | 67.073.902.124  | 149.965.201.423 | 15.625.846.415.511             |
| Nợ phải trả của các bộ phận              | 2.747.027.444.596                   | 961.845.439.228   | 31.499.792.418  | 67.014.719.759  | 3.807.387.396.001              |
| Nợ phải trả không phân bổ                |                                     |                   |                 |                 | 5.411.698.649.681              |
| Tổng nợ phải trả                         | 2.747.027.444.596                   | 961.845.439.228   | 31.499.792.418  | 67.014.719.759  | 9.219.086.045.682              |

b) Theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ phát sinh trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

#### 40 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

| Bên liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Mối quan hệ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <p>► Các cổ đông lớn</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tập đoàn Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Becamex - CTCP</li> <li>- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một</li> <li>- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Biwelco</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | <p>Cổ đông lớn</p> <p>Cổ đông lớn</p> <p>Cổ đông lớn<br/>(từ ngày 29/12/2025)</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
| <p>► Các công ty con cấp 1</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase</li> <li>- Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An</li> <li>- Công ty TNHH MTV Tư vấn Biwase</li> <li>- Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Bằng Tâm</li> <li>- Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Cần Giuộc</li> <li>- Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Châu Thành</li> <li>- Công ty TNHH MTV Liên hợp Khoa học - Công nghệ - Môi trường Biwase</li> <li>- Công ty TNHH MTV Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Biwase</li> <li>- Công ty TNHH MTV Nước Biwase Bình Phước</li> <li>- Công ty TNHH MTV Xử lý Nước thải và Thoát nước Biwase</li> <li>- Công ty Cổ phần Nước Biwase Cần Thơ</li> <li>- Công ty TNHH MTV Nước - Môi trường Biwase Kiên Giang</li> <li>- Công ty TNHH Một thành viên Nước Dĩ An Biwase</li> <li>- Công ty TNHH Một thành viên Nước KLH Bình Dương Biwase</li> <li>- Công ty TNHH Một thành viên Nước Tân Uyên Biwase</li> <li>- Công ty TNHH Một thành viên Nước Bàu Bàng Biwase</li> </ul> | <p>Công ty con<br/>(đến hết ngày 18/08/2025)</p> <p>Công ty con</p> <p>Công ty con</p> <p>Công ty con</p> <p>Công ty con</p> <p>Công ty con</p> <p>Công ty con</p> <p>Công ty con</p> <p>Công ty con</p> <p>Công ty con (từ ngày 02/06/2025)</p> <p>Công ty con (từ ngày 13/06/2025)</p> <p>Công ty con (từ ngày 17/11/2025)</p> <p>Công ty con (từ ngày 01/05/2026)</p> <p>Công ty con (từ ngày 01/05/2026)</p> <p>Công ty con (từ ngày 01/05/2026)</p> <p>Công ty con (từ ngày 01/05/2026)</p> |
| <p>► Các công ty con cấp 2</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Cần Đước</li> <li>- Công ty Cổ phần Xây dựng E.T.S</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | <p>Công ty con của Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An</p> <p>Công ty con của Công ty TNHH MTV Liên hợp Khoa học - Công nghệ - Môi trường Biwase (từ ngày 26/03/2025)</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |

**Bên liên quan (tiếp)**

► Các công ty liên kết

- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa
- Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân
- Công ty Cổ phần Cấp nước Cần Thơ 2
- Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ
- Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An
- Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình
- Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long
  
- Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Thủ Thừa
- Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình
- Công ty Cổ phần Nước Biwase Cần Thơ
- Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp
- Công ty Cổ phần Nước Biwase Tây Ninh  
(tên cũ: Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Hưng Long)

► Các bên liên quan khác

- Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương
- Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai
  
- Công ty Cổ phần Tân Thanh
  
- Công ty TNHH MTV Thương mại Vận tải Kim Ngân Thủy
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Phú Mỹ Vinh
  
- Công ty TNHH Thuần Phúc Thịnh
  
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc
  
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P
  
- Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ Lớn
  
- Công ty Cổ phần Cấp nước Trung An
  
- Công ty Cổ phần Nước sạch Phú An
  
- Công ty Cổ phần Nước sạch Kiến An
  
- Công ty Cổ phần Công nghệ Nước - Năng lượng

**Mối quan hệ**

Công ty liên kết  
 Công ty liên kết  
 Công ty liên kết  
 Công ty liên kết  
 Công ty liên kết  
 Công ty liên kết của Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase (từ ngày 05/04/2023) và là công ty liên kết trực tiếp của Công ty từ ngày 21/05/2025  
 Công ty liên kết  
 Công ty liên kết  
 Công ty liên kết  
 Công ty liên kết (từ ngày 01/01/2025)  
 Công ty liên kết (từ ngày 25/12/2025)

Công ty do ông Nguyễn Văn Thiện (Chủ tịch HĐQT Công ty) làm thành viên HĐQT  
 Công ty do ông Nguyễn Văn Thiện (Chủ tịch HĐQT Công ty) làm Phó Chủ tịch HĐQT  
 Công ty do con gái của ông Nguyễn Văn Thiện (Chủ tịch HĐQT Công ty) làm Giám đốc  
 Công ty do em ruột của ông Nguyễn Văn Thiện (Chủ tịch HĐQT Công ty) làm Giám đốc  
 Công ty do ông Nguyễn Văn Thiện (Chủ tịch HĐQT Công ty) làm thành viên HĐQT  
 Công ty do anh ruột của ông Nguyễn Văn Trí (Thành viên HĐQT Công ty) làm Giám đốc  
 Công ty do ông Nguyễn Văn Trí (Thành viên HĐQT Công ty) làm Giám đốc  
 Công ty do ông Nguyễn Thanh Phong (Thành viên HĐQT Công ty) làm Giám đốc  
 Công ty do ông Nguyễn Thanh Phong (Thành viên HĐQT Công ty) làm Thành viên HĐQT  
 Công ty do ông Nguyễn Thanh Phong (Thành viên HĐQT Công ty) làm Thành viên HĐQT  
 Công ty do ông Nguyễn Thanh Phong (Thành viên HĐQT Công ty) làm Chủ tịch HĐQT  
 Công ty do ông Nguyễn Thanh Phong (Thành viên HĐQT Công ty) làm Chủ tịch HĐQT  
 Công ty do vợ của ông Nguyễn Thanh Phong (Thành viên HĐQT Công ty) làm Chủ tịch HĐQT

| Bên liên quan (tiếp)                                          | Mối quan hệ                                                                  |
|---------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
| - Công ty TNHH Đại Phú Thịnh                                  | Công ty do anh trai ông Tạ Trọng Hiệp (Thành viên HĐQT Công ty) làm Giám đốc |
| - Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Hiệp Thành Phú    | Công ty do ông Tạ Trọng Hiệp (Thành viên HĐQT Công ty) làm Chủ tịch HĐQT     |
| - Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Thiết kế Xây dựng Phú Hòa | Công ty do ông Ngô Văn Lui (Phó Tổng Giám đốc Công ty) làm Chủ tịch HĐQT     |
| - Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase                       | Bên liên quan khác<br>(từ ngày 19/08/2025 đến 29/12/2025)                    |
| - Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc       | Thành viên quản lý chủ chốt                                                  |

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

|                                                                                         | 06 tháng đầu<br>năm 2026 | 06 tháng đầu<br>năm 2025 |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                                                         | VND                      | VND                      |
| <b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                                           | <b>327.352.375.913</b>   | <b>102.605.655.580</b>   |
| - Tập đoàn Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Becamex - CTCP                              | 10.807.420.846           | 5.027.591.658            |
| - Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một                                                      | 9.062.483.462            | 11.860.885.412           |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Biwelco<br>(Bên liên quan khác từ ngày 19/08/2025) | 198.140.520.407          | -                        |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa                                         | 2.828.939.570            | 15.964.182.562           |
| - Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân                                                      | 561.206.606              | 2.402.919.393            |
| - Công ty Cổ phần Cấp nước Cần Thơ 2                                                    | 8.562.769.482            | -                        |
| - Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An                                                | 88.374.000.697           | 61.727.843.289           |
| - Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Thủ Thừa                                            | 1.118.749.026            | 802.157.142              |
| - Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình                                                     | 724.112.121              | 650.007.210              |
| - Công ty Cổ phần Nước Biwase Cần Thơ                                                   | -                        | 6.296.297                |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp                                                  | 2.086.994.119            | -                        |
| - Công ty Cổ phần Nước Biwase Tây Ninh                                                  | 18.600.623               | -                        |
| - Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương                                    | 20.315.000               | -                        |
| - Công ty Cổ phần Tân Thanh                                                             | 136.069.774              | 752.311.852              |
| - Công ty TNHH MTV Thương mại Vận tải Kim Ngân Thủy                                     | 3.329.174.856            | 3.406.236.021            |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Phú Mỹ Vinh                                        | 1.558.717.395            | -                        |
| - Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc                                        | 8.975.510                | -                        |
| - Công ty TNHH Thương mại N.T.P                                                         | 6.671.296                | 2.750.000                |
| - Công ty Cổ phần Công nghệ Nước - Năng lượng                                           | 1.759.260                | -                        |
| - Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Hiệp Thành Phú                              | 4.895.863                | 1.445.744                |
| - Công ty CP Thương mại Đầu tư Thiết kế Xây dựng Phú Hòa                                | -                        | 1.029.000                |

|                                                                                         | 06 tháng đầu<br>năm 2026 | 06 tháng đầu<br>năm 2025 |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                                                         | VND                      | VND                      |
| <b>Doanh thu tài chính</b>                                                              | <b>5.953.789.461</b>     | <b>85.309.791.501</b>    |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hoà                                         | 77.769.863               | 38.215.714.170           |
| - Công ty Cổ phần Cấp nước Cần Thơ 2                                                    | -                        | 4.084.334.640            |
| - Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình                                                     | 5.876.019.598            | 5.950.865.978            |
| - Công ty Cổ phần Nước Biwase Cần Thơ                                                   | -                        | 898.876.713              |
| - Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai                                                     | -                        | 36.160.000.000           |
| <b>Thu nhập khác</b>                                                                    | <b>13.789.944.132</b>    | <b>13.120.194.771</b>    |
| - Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một                                                      | 12.163.306.460           | 11.494.003.839           |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Biwelco<br>(Bên liên quan khác từ ngày 19/08/2025) | 445.063.748              | -                        |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hoà                                         | 204.466.110              | 202.958.610              |
| - Công ty Cổ phần Nước Biwase Cần Thơ                                                   | -                        | 1.145.454.545            |
| - Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai                                                     | 5.555.556                | -                        |
| - Công ty TNHH MTV Thương mại Vận tải Kim Ngân Thủy                                     | 693.774.480              | -                        |
| - Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc                                        | -                        | 46.296.296               |
| - Công ty TNHH Thương mại N.T.P                                                         | 277.777.778              | 185.185.185              |
| - Công ty TNHH Đại Phú Thịnh                                                            | -                        | 46.296.296               |
| <b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>                                                            | <b>1.064.560.061.966</b> | <b>307.210.684.624</b>   |
| - Tập đoàn Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Becamex - CTCP                              | -                        | 5.275.667                |
| - Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một                                                      | 167.864.053.500          | 200.067.798.133          |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Biwelco<br>(Bên liên quan khác từ ngày 19/08/2025) | 706.190.753.333          | -                        |
| - Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân                                                      | 1.000.000                | -                        |
| - Công ty Cổ phần Cấp nước Cần Thơ 2                                                    | -                        | -                        |
| - Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ                                                | -                        | 3.703.704                |
| - Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An                                                | 41.145.770               | 1.116.956.993            |
| - Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Thủ Thừa                                            | 5.940.375                | 4.726.750                |
| - Công ty TNHH MTV Thương mại Vận tải Kim Ngân Thủy                                     | 16.446.247.949           | 22.459.502.130           |
| - Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc                                        | 978.013.039              | 630.706.247              |
| - Công ty TNHH Thương mại N.T.P                                                         | 172.543.908.000          | 82.922.015.000           |
| - Công ty Cổ phần Công nghệ Nước - Năng lượng                                           | 489.000.000              | -                        |
| <b>Thu tiền chuyển nhượng cổ phần</b>                                                   | <b>-</b>                 | <b>307.200.000.000</b>   |
| - Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một                                                      | -                        | 144.000.000.000          |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa                                         | -                        | 80.000.000.000           |
| - Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Thiết kế Xây dựng Phú Hòa                           | -                        | 12.160.000.000           |
| - Công ty TNHH Tân Thanh                                                                | -                        | 32.000.000.000           |
| - Ông Nguyễn Văn Thiện                                                                  | -                        | 11.200.000.000           |
| - Ông Nguyễn Ngọc Hồ                                                                    | -                        | 1.600.000.000            |
| - Ông Trần Tấn Đức                                                                      | -                        | 6.400.000.000            |
| - Bà Dương Anh Thư                                                                      | -                        | 640.000.000              |
| - Ông Văn Kim Hùng Phong                                                                | -                        | 19.200.000.000           |

|                                             | 06 tháng đầu<br>năm 2026 | 06 tháng đầu<br>năm 2025 |
|---------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                             | VND                      | VND                      |
| <b>Giao dịch nhận chuyển nhượng cổ phần</b> | -                        | <b>191.540.000.000</b>   |
| - Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase     | -                        | 191.540.000.000          |

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

**Thù lao thành viên Hội đồng quản trị**

| STT | Họ và tên              | Chức danh    | 06 tháng đầu<br>năm 2026 | 06 tháng đầu<br>năm 2025 |
|-----|------------------------|--------------|--------------------------|--------------------------|
|     |                        |              | VND                      | VND                      |
| 1   | Ông Nguyễn Văn Thiện   | Chủ tịch     | 1.426.400.000            | 828.000.000              |
| 2   | Ông Trần Chiến Công    | Phó Chủ tịch | 586.000.000              | 108.000.000              |
| 3   | Ông Dương Hoàng Sơn    | Thành viên   | 455.600.000              | 108.000.000              |
| 4   | Ông Nguyễn Văn Trí     | Thành viên   | 118.800.000              | 108.000.000              |
| 5   | Ông Nguyễn Thanh Phong | Thành viên   | 118.800.000              | 108.000.000              |
| 6   | Ông Tạ Trọng Hiệp      | Thành viên   | 118.800.000              | 108.000.000              |
| 7   | Ông Phạm Thanh Vũ      | Thành viên   | 118.800.000              | 108.000.000              |
|     |                        |              | <b>2.943.200.000</b>     | <b>1.476.000.000</b>     |

**Thù lao thành viên Ban Kiểm soát**

| STT | Họ và tên                            | Chức danh  | 06 tháng đầu<br>năm 2026 | 06 tháng đầu<br>năm 2025 |
|-----|--------------------------------------|------------|--------------------------|--------------------------|
|     |                                      |            | VND                      | VND                      |
| 1   | Bà Dương Anh Thư                     | Trưởng Ban | 898.800.000              | 496.800.000              |
| 3   | Bà Nguyễn Thị Thu Trang              | Thành viên | 59.400.000               | 54.000.000               |
| 3   | Bà Đinh Thị Thủy Nga                 | Thành viên | 29.700.000               | -                        |
|     | <i>(Bổ nhiệm từ ngày 27/03/2026)</i> |            |                          |                          |
| 4   | Ông Nguyễn Đức Bảo                   | Thành viên | 200.000.000              | 54.000.000               |
|     |                                      |            | <b>1.187.900.000</b>     | <b>604.800.000</b>       |

**Tiền lương của Tổng Giám đốc và người quản lý khác**

| STT | Họ và tên                              | Chức danh         | 06 tháng đầu năm 2026<br>VND | 06 tháng đầu năm 2025<br>VND |
|-----|----------------------------------------|-------------------|------------------------------|------------------------------|
| 1   | Ông Trần Chiến Công                    | Tổng Giám đốc     | 772.800.000                  | 662.400.000                  |
| 2   | Ông Dương Hoàng Sơn                    | Phó Tổng Giám đốc | 552.000.000                  | 496.800.000                  |
| 3   | Ông Ngô Văn Lui                        | Phó Tổng Giám đốc | 440.000.000                  | 300.000.000                  |
| 4   | Ông Phạm Thanh Hùng                    | Phó Tổng Giám đốc | 176.800.000                  | 496.800.000                  |
|     | <i>(Miễn nhiệm từ ngày 16/01/2026)</i> |                   |                              |                              |
| 5   | Ông Mai Song Hào                       | Phó Tổng Giám đốc | 888.800.000                  | 496.800.000                  |
| 6   | Ông Trần Tấn Đức                       | Phó Tổng Giám đốc | 612.800.000                  | 496.800.000                  |
|     | <i>(Miễn nhiệm từ ngày 01/04/2026)</i> |                   |                              |                              |
| 7   | Ông Đoàn Hữu Ngọc Thường               | Phó Tổng Giám đốc | 184.000.000                  | -                            |
|     | <i>(Bổ nhiệm từ ngày 01/05/2026)</i>   |                   |                              |                              |
|     |                                        |                   | <b>3.627.200.000</b>         | <b>2.949.600.000</b>         |

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

#### 41 . THÔNG TIN SO SÁNH

Thông tin so sánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty trong kỳ trước.

Thông tin so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Thông tin so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC soát xét.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu năm nay, cụ thể như sau:

Số liệu theo Báo cáo tài chính hợp nhất  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

| Mã số                            | Khoản mục                                | Số tiền           | VND |
|----------------------------------|------------------------------------------|-------------------|-----|
| a) Bảng Cân đối kế toán hợp nhất |                                          |                   |     |
| 110                              | Tiền và các khoản tương đương tiền       | 1.061.535.117.825 |     |
| 112                              | Các khoản tương đương tiền               | 727.273.000.000   |     |
| 120                              | Đầu tư tài chính ngắn hạn                | 352.422.423.774   |     |
| 123                              | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn          | 352.422.423.774   |     |
| 130                              | Các khoản phải thu ngắn hạn              | 1.391.639.062.627 |     |
| 135                              | Phải thu về cho vay ngắn hạn             | 51.300.000.000    |     |
| 136                              | Phải thu ngắn hạn khác                   | 305.245.000.128   |     |
| 137                              | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi       | (51.516.766.114)  |     |
| 150                              | Tài sản ngắn hạn khác                    | 136.174.341.774   |     |
| 151                              | Chi phí trả trước ngắn hạn               | 30.828.695.406    |     |
| 152                              | Thuế GTGT được khấu trừ                  | 104.962.146.814   |     |
| 153                              | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 383.499.554       |     |

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025

| Mã số                                                | Khoản mục                                | Số tiền           | VND                      |
|------------------------------------------------------|------------------------------------------|-------------------|--------------------------|
| a) Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ |                                          |                   |                          |
| 110                                                  | Tiền và các khoản tương đương tiền       | 1.063.136.902.108 | Trình bày lại            |
| 112                                                  | Các khoản tương đương tiền               | 728.874.784.283   | Trình bày lại            |
| 120                                                  | Đầu tư tài chính ngắn hạn                | 414.163.348.582   | Trình bày lại            |
| 123                                                  | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn | 414.163.348.582   | Trình bày lại, đổi tên   |
| 130                                                  | Các khoản phải thu ngắn hạn              | 1.328.296.353.536 | Trình bày lại            |
| 135                                                  | Phải thu ngắn hạn khác                   | 293.202.291.037   | Trình bày lại            |
| 136                                                  | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi       | (51.516.766.114)  | Trình bày lại, đổi mã số |
| 160                                                  | Tài sản ngắn hạn khác                    | 136.174.341.774   | Đổi mã số                |
| 161                                                  | Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn             | 30.828.695.406    | Đổi tên, đổi mã số       |
| 162                                                  | Thuế GTGT được khấu trừ                  | 104.962.146.814   | Đổi mã số                |
| 163                                                  | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 383.499.554       | Đổi mã số                |

Số liệu theo Báo cáo tài chính hợp nhất  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025

Thay đổi

| Mã số | Khoản mục                               | Số tiền            | Mã số | Khoản mục                               | Số tiền            |
|-------|-----------------------------------------|--------------------|-------|-----------------------------------------|--------------------|
|       |                                         | VND                |       |                                         | VND                |
| 210   | Các khoản phải thu dài hạn              | 1.076.391.769.363  | 210   | Các khoản phải thu dài hạn              | 949.515.769.363    |
| 215   | Phải thu về cho vay dài hạn             | 126.876.000.000    |       |                                         |                    |
| 216   | Phải thu dài hạn khác                   | 949.515.769.363    | 215   | Phải thu dài hạn khác                   | 949.515.769.363    |
| 240   | Tài sản dở dang dài hạn                 | 1.877.416.939.999  | 250   | Tài sản dở dang dài hạn                 | 1.877.416.939.999  |
| 242   | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang         | 1.877.416.939.999  | 252   | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang         | 1.877.416.939.999  |
| 250   | Đầu tư tài chính dài hạn                | 3.281.659.697.477  | 260   | Đầu tư tài chính dài hạn                | 3.408.535.697.477  |
| 252   | Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 2.664.764.559.447  | 262   | Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 2.664.764.559.447  |
| 253   | Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác          | 611.895.138.030    | 263   | Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác          | 611.895.138.030    |
| 255   | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn         | 5.000.000.000      | 265   | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn | 131.876.000.000    |
| 260   | Tài sản dài hạn khác                    | 388.821.927.183    | 270   | Tài sản dài hạn khác                    | 388.821.927.183    |
| 261   | Chi phí trả trước dài hạn               | 218.245.450.863    | 271   | Chi phí chờ phân bổ dài hạn             | 218.245.450.863    |
| 269   | Lợi thế thương mại                      | 170.576.476.320    | 279   | Lợi thế thương mại                      | 170.576.476.320    |
| 270   | TỔNG CỘNG TÀI SẢN                       | 15.148.255.852.020 | 280   | TỔNG CỘNG TÀI SẢN                       | 15.148.255.852.020 |

Số liệu theo Báo cáo tài chính hợp nhất  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

| Mã số | Khoản mục                                       | Số tiền           | VND |
|-------|-------------------------------------------------|-------------------|-----|
| 313   | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước             | 96.005.154.020    |     |
| 314   | Phải trả người lao động                         | 78.651.785.069    |     |
| 315   | Chi phí phải trả ngắn hạn                       | 63.896.100.060    |     |
| 319   | Phải trả ngắn hạn khác                          | 53.435.681.288    |     |
| 320   | Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn               | 2.004.141.091.505 |     |
| 322   | Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 140.908.914.246   |     |
| 337   | Phải trả dài hạn khác                           | 785.777.939.098   |     |
| 338   | Vay và nợ thuế tài chính dài hạn                | 5.066.102.621.804 |     |
| 412   | Thặng dư vốn cổ phần                            | 621.342.364.000   |     |
| 414   | Vốn khác của chủ sở hữu                         | -                 |     |
| 421   | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối               | 1.537.007.117.680 |     |
| 421a  | - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 595.968.449.871   |     |
| 421b  | - LNST chưa phân phối kỳ này                    | 941.038.667.809   |     |
| 422   | Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản                | 97.817.204.031    |     |

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025

| Mã số | Khoản mục                                       | Số tiền           | VND                |
|-------|-------------------------------------------------|-------------------|--------------------|
| 314   | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn    | 96.005.154.020    | Đổi tên, đổi mã số |
| 315   | Phải trả người lao động                         | 78.651.785.069    | Đổi mã số          |
| 316   | Chi phí phải trả ngắn hạn                       | 63.896.100.060    | Đổi mã số          |
| 320   | Phải trả ngắn hạn khác                          | 53.435.681.288    | Đổi mã số          |
| 321   | Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn               | 2.004.141.091.505 | Đổi mã số          |
| 323   | Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 140.908.914.246   | Đổi mã số          |
| 338   | Phải trả dài hạn khác                           | 785.777.939.098   | Đổi mã số          |
| 339   | Vay và nợ thuế tài chính dài hạn                | 5.066.102.621.804 | Đổi mã số          |
| 412   | Thặng dư vốn                                    | 621.342.364.000   | Đổi tên            |
| 414   | Vốn khác của chủ sở hữu                         | 97.817.204.031    | Trình bày lại      |
| 420   | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối               | 1.537.007.117.680 | Đổi mã số          |
| 420a  | - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 595.968.449.871   | Đổi mã số          |
| 420b  | - LNST chưa phân phối kỳ này                    | 941.038.667.809   | Đổi mã số          |
|       |                                                 |                   | Trình bày lại      |

Số liệu theo Báo cáo tài chính hợp nhất  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025

Thay đổi

| Mã số                                                         | Khoản mục                                           | Số tiền           | Mã số | Khoản mục                                           | Số tiền           |
|---------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-------------------|-------|-----------------------------------------------------|-------------------|
|                                                               |                                                     | VND               |       |                                                     | VND               |
| b) Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ |                                                     |                   |       |                                                     |                   |
| 21                                                            | Doanh thu hoạt động tài chính                       | 107.794.209.191   | 22    | Doanh thu hoạt động tài chính                       | 107.794.209.191   |
| 22                                                            | Chi phí tài chính                                   | 249.706.456.161   | 23    | Chi phí tài chính                                   | 249.706.456.161   |
| 23                                                            | - Trong đó: Chi phí lãi vay                         | 189.500.063.338   | 24    | - Trong đó: Chi phí đi vay                          | 191.730.020.097   |
| 24                                                            | Phản lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 75.646.843.150    | 27    | Phản lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 75.646.843.150    |
| c) Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ           |                                                     |                   |       |                                                     |                   |
| 05                                                            | Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư                          | (191.903.265.203) | 05    | Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính               | (191.903.265.203) |
| 06                                                            | Chi phí lãi vay                                     | 189.500.063.338   | 06    | Chi phí đi vay                                      | 189.500.063.338   |
| 12                                                            | Tăng/giảm chi phí trả trước                         | (18.137.053.695)  | 12    | Tăng/giảm chi phí chờ phân bổ                       | (18.137.053.695)  |
| 14                                                            | Tiền lãi vay đã trả                                 | (190.422.101.517) | 14    | Chi phí đi vay đã trả                               | (190.422.101.517) |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phê duyệt, ngày 26 tháng 08 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật



Võ Thanh Nhân



Nguyễn Thị Mộng Thường



Trần Chiến Công

